CỤC THỐNG KÊ

SỔ TAY

ĐIỀU TRA CHI TIÊU CỦA KHÁCH DU LỊCH, KHÁCH QUỐC TẾ ĐẾN VIỆT NAM

HÀ NỘI - 2026

MỤC LỤC

Trang

PHẦN I: QUYẾT ĐỊNH VÀ PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA **3**

Quyết định ban hành Phương án Điều tra chi tiêu của khách du lịch, khách quốc tế đến Việt Nam 4

Phương án Điều tra chi tiêu của khách du lịch, khách quốc tế đến Việt Nam 6

Quyết định Ban hành Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện 13

Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện phương án Điều tra chi tiêu của khách du lịch, khách quốc tế đến Việt Nam 14

Phiếu 01/DL-HO: Phiếu xác định thành viên hộ đi du lịch tại các hộ dân cư 21

Phiếu 02/DL-NĐ: Phiếu thu thập thông tin về khách du lịch nội địa tại các hộ dân cư 23

Phiếu 03/DL-NN: Phiếu thu thập thông tin về khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài tại các hộ dân cư 27

Phiếu 03/DL-NN: Phiếu thu thập thông tin về khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài 31

Phiếu 04/DL-QT: Phiếu thu thập thông tin đối với khách quốc tế đến Việt Nam tại cơ sở lưu trú 37

Phụ lục I: Danh sách tỉnh, thành phố thu thập thông tin người Việt Nam đi du lịch nước ngoài 41

Phụ lục II: Danh sách tỉnh, thành phố thực hiện thu thập thông tin khách quốc tế đến Việt Nam 43

PHẦN II: HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU **45**

I. Khái niệm 46

II. Hướng dẫn ghi phiếu 48

PHẦN I
QUYẾT ĐỊNH VÀ PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA

BỘ TÀI CHÍNH **CỤC THỐNG KÊ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 911/QĐ-CTK	*Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Phương án Điều tra chi tiêu của khách du lịch, khách quốc tế đến Việt Nam

CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 130/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực thống kê;

Căn cứ Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 384/QĐ-BCT ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê;

Căn cứ Quyết định số 2288/QĐ-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Quyết định số 384/QĐ-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê;

Căn cứ Quyết định số 1892/QĐ-BTC ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung các Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 1933/QĐ-BTC ngày 02 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Kế hoạch điều tra thống kê năm 2026 của Bộ Tài Chính do Cục Thống kê chủ trì thực hiện;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Điều tra thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án Điều tra chi tiêu của khách du lịch, khách quốc tế đến Việt Nam thực hiện từ năm 2026. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 2. Giao Ban Điều tra thống kê chủ trì, phối hợp với Ban Thống kê Dịch vụ và Giá và đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch thực hiện chi tiết; thiết kế mẫu và phiếu điều tra; chỉ đạo tổ chức và hướng dẫn thực hiện cuộc điều tra theo đúng quy định của Phương án điều tra.

Điều 3. Trưởng ban Ban Điều tra thống kê, Trưởng ban Ban Thống kê Dịch vụ và Giá, Trưởng ban Ban Kế hoạch tài chính, Chánh Văn phòng Cục và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Thị Bích Ngọc (để báo cáo);
- Lãnh đạo Cục Thống kê;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (để phối hợp);
- Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Lưu: VT, ĐTTK(5b).

CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hương

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC THỐNG KÊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN
ĐIỀU TRA CHI TIÊU CỦA KHÁCH DU LỊCH, KHÁCH QUỐC TẾ ĐẾN VIỆT NAM

(Kèm theo Quyết định số 911/QĐ-CTK ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU ĐIỀU TRA

1. Mục đích điều tra

Điều tra chi tiêu của khách du lịch, khách quốc tế đến Việt Nam được thực hiện nhằm các mục đích chính sau:

- Thu thập thông tin về mức và các khoản chi tiêu chủ yếu của khách du lịch, khách quốc tế đến Việt Nam làm cơ sở tính mức chi tiêu bình quân chung và cơ cấu chi tiêu của khách du lịch, khách quốc tế đến Việt Nam.

- Thu thập thông tin phục vụ biên soạn một số chỉ tiêu chủ yếu về du lịch, xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ du lịch.

2. Yêu cầu điều tra

- Thực hiện điều tra đúng các nội dung quy định trong Phương án điều tra.

- Bảo mật thông tin thu thập theo quy định của Luật Thống kê.

- Quản lý và sử dụng kinh phí của cuộc điều tra đúng chế độ hiện hành, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

- Kết quả điều tra phải đáp ứng yêu cầu của người dùng tin trong và ngoài nước; bảo đảm tính so sánh quốc tế.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

1. Phạm vi điều tra

Điều tra chi tiêu của khách du lịch, khách quốc tế đến Việt Nam được thực hiện theo phạm vi cụ thể như sau:

- Đối với thông tin về hộ dân cư: Thực hiện điều tra trên phạm vi 34 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (tỉnh, thành phố).

- Đối với thông tin về chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam: Thực hiện điều tra tại các tỉnh, thành phố có lượng khách quốc tế đến lớn. Cục Thống kê xác định danh sách tỉnh, thành phố thực hiện điều tra.

2. Đối tượng điều tra

Đối tượng điều tra bao gồm:

- Khách du lịch nội địa.

- Khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài.

- Khách quốc tế đến Việt Nam đang nghỉ tại các cơ sở lưu trú.

3. Đơn vị điều tra

Đơn vị điều tra bao gồm:

- Hộ dân cư: Thu thập thông tin về khách du lịch nội địa và khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài.

- Khách quốc tế đến Việt Nam đang nghỉ tại các cơ sở lưu trú: Thu thập thông tin xác định khách du lịch quốc tế và chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam.

III. LOẠI ĐIỀU TRA

Điều tra chi tiêu của khách du lịch, khách quốc tế đến Việt Nam là điều tra chọn mẫu. Quy mô mẫu được phân bổ bảo đảm mức độ đại diện đến cấp tỉnh đối với chỉ tiêu Chi tiêu của khách du lịch nội địa và toàn quốc đối với chỉ tiêu liên quan đến khách quốc tế đến Việt Nam.

Cục Thống kê xác định cỡ mẫu, phương pháp phân bổ, chọn mẫu điều tra và hướng dẫn thực hiện.

IV. THỜI GIAN, THỜI KỲ VÀ PHƯƠNG PHÁP THU THẬP THÔNG TIN

1. Thời điểm điều tra

Các chỉ tiêu thu thập theo thời điểm điều tra được quy định cụ thể trong phiếu điều tra.

2. Thời gian điều tra

- Đối với hộ dân cư: Từ ngày 01-10 các tháng 10, 11,12.

- Đối với khách quốc tế đến Việt Nam: Từ ngày 01-30/10.

3. Thời kỳ thu thập thông tin

- Đối với hộ dân cư: Là thời gian của chuyến đi gần nhất kể từ ngày 01/01 đến thời điểm điều tra viên (ĐTV) đến hộ.

- Đối với khách quốc tế đến Việt Nam: Là thời gian chuyến đi đến Việt Nam tại thời điểm điều tra.

4. Phương pháp thu thập thông tin

Cuộc điều tra này áp dụng kết hợp phương pháp thu thập thông tin trực tiếp và thu thập thông tin gián tiếp:

- Điều tra trực tiếp: Áp dụng đối với hộ dân cư và khách quốc tế đến Việt Nam. Đối với hộ dân cư: ĐTV phỏng vấn trực tiếp thành viên của hộ dân cư thông qua phiếu điều tra điện tử (CAPI). Đối với khách quốc tế đến Việt Nam: ĐTV gặp trực tiếp khách quốc tế để phỏng vấn và ghi thông tin vào phiếu điều tra (nếu có thể).

- Điều tra gián tiếp: Áp dụng đối với khách quốc tế đến Việt Nam thông qua phiếu điều tra in trên giấy gửi tại các cơ sở lưu trú trong trường hợp ĐTV không thể gặp trực tiếp đối tượng điều tra hoặc không giao tiếp được với khách quốc tế bằng ngoại ngữ.

V. NỘI DUNG VÀ PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Nội dung điều tra

Nội dung điều tra gồm thông tin chính sau:

- Tổng mức chi tiêu và một số khoản chi tiêu của khách du lịch nội địa, khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài và khách quốc tế đến Việt Nam.

- Đánh giá về chất lượng dịch vụ du lịch tại nơi đến và khả năng trở lại điểm đến.

2. Phiếu điều tra

Điều tra chi tiêu của khách du lịch, khách quốc tế đến Việt Nam sử dụng các loại phiếu điều tra:

- Phiếu 01/DL-HO: Phiếu xác định thành viên hộ đi du lịch tại các hộ dân cư.

- Phiếu 02/DL-NĐ: Phiếu thu thập thông tin về khách du lịch nội địa tại các hộ dân cư.

- Phiếu 03/DL-NN: Phiếu thu thập thông tin về khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài tại các hộ dân cư.

- Phiếu 04/DL-QT: Phiếu thu thập thông tin đối với khách quốc tế đến Việt Nam tại cơ sở lưu trú. Phiếu này được dịch ra các ngôn ngữ chủ yếu gồm: Tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật Bản và tiếng Hàn Quốc.

VI. PHÂN LOẠI THỐNG KÊ SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA

1. Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ, cập nhật đến thời điểm điều tra.

2. Danh mục nghề nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 34/2020/QĐ-TTg ngày 26/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

VII. QUY TRÌNH XỬ LÝ VÀ BIỂU ĐẦU RA CỦA ĐIỀU TRA

1. Quy trình xử lý thông tin

a) Đối với phiếu CAPI

Sau khi hoàn thành phiếu điều tra, dữ liệu được đồng bộ từ thiết bị của ĐTV về máy chủ của hệ thống công nghệ thông tin của cuộc điều tra. Giám sát viên (GSV) các cấp thực hiện nhiệm vụ theo trình tự sau:

- Rà soát thông tin, kiểm tra logic phiếu điều tra và phát hiện lỗi, đưa ra các yêu cầu giải trình số liệu.

- Thông báo lỗi và yêu cầu giải trình cho GSV cấp dưới trực tiếp để ĐTV xác minh, giải trình và hoàn thiện thông tin.

- Sau khi thông tin được hoàn thiện, GSV các cấp thực hiện duyệt số liệu trong phạm vi được giao trên hệ thống công nghệ thông tin của cuộc điều tra.

b) Đối với phiếu điều tra giấy

Xử lý dữ liệu thu thập bằng phiếu điều tra giấy theo quy trình như sau:

- Kiểm tra thông tin của phiếu giấy: Kiểm tra thông tin của phiếu điều tra, đưa ra các yêu cầu giải trình.

- Thông báo lỗi và yêu cầu giải trình để ĐTV phối hợp với đơn vị điều tra xác minh, hoàn thiện thông tin.

- Nhập tin số liệu: Thống kê tỉnh, thành phố tổ chức thực hiện nhập tin tại cơ quan thống kê cấp tỉnh hoặc cơ quan thống kê cấp cơ sở. Dữ liệu sau khi nhập tin được truyền hằng ngày về máy chủ của cuộc điều tra phục vụ công tác làm sạch và xử lý số liệu. Công tác nhập tin hoàn thành chậm nhất vào ngày 20/11.

- GSV các cấp thực hiện duyệt số liệu trong phạm vi được giao trên hệ thống công nghệ thông tin của cuộc điều tra.

2. Biểu đầu ra của điều tra

Biểu đầu ra của Điều tra chi tiêu của khách du lịch, khách quốc tế đến Việt Nam được thiết kế phục vụ tổng hợp các chỉ tiêu thống kê theo yêu cầu, mục đích điều tra.

VIII. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA

Điều tra chi tiêu của khách du lịch, khách quốc tế đến Việt Nam được thực hiện theo kế hoạch sau:

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện
1	Xây dựng Phương án điều tra	Tháng 6 - 7/2025
2	Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra và quy trình chọn mẫu	Tháng 6 - 8/2025

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện
3	Xây dựng các loại tài liệu hướng dẫn	Tháng 7 - 12/2025
4	Xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả điều tra	Tháng 01 - 3/2026
5	Chọn mẫu và rà soát đơn vị điều tra	Tháng 7 - 9 năm điều tra
6	Xây dựng/cập nhật các chương trình phần mềm	Trước tháng 9 năm điều tra
7	In tài liệu (nếu có)	Trước tháng 9 năm điều tra
8	Tập huấn cấp trung ương và cấp tỉnh (nếu có)	Tháng 8 - 9 năm điều tra
9	Thu thập thông tin	Tháng 10-12 hằng năm[1]
10	Kiểm tra, giám sát và nghiệm thu dữ liệu điều tra	Tháng 10 năm điều tra - Tháng 02 năm sau
11	Tổng hợp kết quả điều tra	Tháng 3 - 4 năm sau
12	Biên soạn báo cáo kết quả chủ yếu của cuộc điều tra	Tháng 4 - 6 năm sau
13	Tổ chức in, xuất bản và phát hành báo cáo kết quả điều tra	Tháng 7 - 8 năm sau

IX. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA

1. Công tác chuẩn bị

a. Thiết kế, chọn mẫu và rà soát đơn vị điều tra

Cục Thống kê chủ trì thực hiện công tác thiết kế mẫu, hướng dẫn chọn mẫu và rà soát đơn vị điều tra phục vụ công tác thu thập thông tin.

b. Tuyển chọn lực lượng tham gia điều tra

Thống kê tỉnh, thành phố thực hiện tuyển chọn GSV và ĐTV phục vụ công tác giám sát, thu thập thông tin của cuộc điều tra phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương, bảo đảm tiến độ và yêu cầu về chất lượng thông tin thu thập.

- Đối với Phiếu 01/DL-HO, Phiếu 02/DL-NĐ và Phiếu 03/DL-NN: Ưu tiên tuyển chọn ĐTV thực hiện cuộc điều tra Lao động và việc làm để thực hiện thu thập thông tin.

- Đối với Phiếu 04/DL-QT: Ưu tiên ĐTV biết sử dụng ngoại ngữ và người làm công tác tiếp đón khách quốc tế tại các cơ sở lưu trú.

[1] Cục Thống kê hướng dẫn cụ thể thời gian thu thập thông tin đối với Phiếu thu thập thông tin về khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài.

- GSV là lực lượng thực hiện công việc giám sát các hoạt động của ĐTV; hỗ trợ chuyên môn cho GSV cấp dưới (nếu có) và các ĐTV trong quá trình điều tra thực địa. GSV có 03 cấp: cấp trung ương, cấp tỉnh và cấp cơ sở.

c. Tập huấn nghiệp vụ và hướng dẫn sử dụng phần mềm

Tập huấn nghiệp vụ điều tra thực hiện ở 02 cấp: Cấp trung ương và cấp tỉnh. Mỗi cấp tập huấn trong 02 ngày (trong đó: 01 ngày giới thiệu phương án điều tra, hướng dẫn nghiệp vụ và 01 ngày hướng dẫn sử dụng thiết bị điều tra phiếu điện tử và Trang Web điều hành tác nghiệp).

- *Cấp trung ương,* thành phần tham gia tập huấn gồm: GSV cấp trung ương và giảng viên cấp tỉnh.

- *Cấp tỉnh,* thành phần tham gia tập huấn gồm: GSV cấp tỉnh, GSV cấp cơ sở và ĐTV.

Hằng năm, khi có sự thay đổi về GSV, ĐTV hoặc nghiệp vụ bổ sung, đơn vị được giao chủ trì thực hiện điều tra chủ động tổ chức tập huấn cho đội ngũ ĐTV và GSV mới.

d. Tài liệu điều tra

Tài liệu điều tra bao gồm các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và hướng dẫn sử dụng phần mềm do Cục Thống kê biên soạn.

đ. Chương trình phần mềm

Chương trình phần mềm sử dụng trong điều tra bao gồm: Chương trình thu thập thông tin, chương trình chọn mẫu, chương trình nhập tin, chương trình quản lý giám sát, kiểm tra và duyệt phiếu điều tra điện tử, chương trình tổng hợp kết quả điều tra do Cục Thống kê tổ chức xây dựng và cài đặt trên hệ thống công nghệ thông tin của cuộc điều tra.

2. Công tác thu thập thông tin

Thống kê tỉnh, thành phố chủ trì chỉ đạo thực hiện công tác thu thập thông tin bảo đảm tiến độ và chất lượng thông tin thu thập.

3. Công tác kiểm tra, giám sát

Công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện ở tất cả các khâu của cuộc điều tra.

Nội dung kiểm tra, giám sát bao gồm: Kiểm tra, giám sát việc tổ chức các lớp tập huấn, thu thập thông tin của đơn vị điều tra, số lượng và chất lượng thông tin do đơn vị cung cấp,...

Hình thức kiểm tra, giám sát: Kiểm tra, giám sát trực tiếp công tác tập huấn và thu thập thông tin tại địa bàn; kiểm tra, giám sát trực tuyến trên Trang Web điều hành tác nghiệp.

Để bảo đảm chất lượng thông tin thu thập, công tác kiểm tra giám sát chất lượng phiếu điều tra được thực hiện ngay trong quá trình thu thập thông tin, GSV thường xuyên kiểm tra các thông tin đầu vào của phiếu điều tra trên chương trình phần mềm và thông báo đề nghị ĐTV xác minh hoàn thiện phiếu điều tra ngay sau khi kết thúc công tác thu thập thông tin tại địa bàn.

4. Nghiệm thu và tổng hợp thông tin

a) Nghiệm thu phiếu điều tra

- Thống kê tỉnh, thành phố kiểm tra và nghiệm thu dữ liệu điều tra của tất cả các đơn vị điều tra được phân công trên phạm vi tỉnh, thành phố.

- Cục Thống kê kiểm tra và nghiệm thu dữ liệu điều tra cấp tỉnh.

b) Tổng hợp thông tin

Cục Thống kê chỉ đạo, phân công các đơn vị trực thuộc thực hiện kiểm tra, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu theo quy trình xử lý phục vụ tổng hợp và phân tích kết quả điều tra.

X. KINH PHÍ VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN VẬT CHẤT CHO ĐIỀU TRA

Kinh phí Điều tra chi tiêu của khách du lịch, khách quốc tế đến Việt Nam do Ngân sách nhà nước bảo đảm cho các hoạt động quy định trong Phương án này. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được thực hiện theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia; Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định về sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 và Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia và các quy định có liên quan.

Cục Thống kê có trách nhiệm hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí điều tra theo đúng quy định của văn bản hiện hành.

Trong phạm vi dự toán được giao, Thủ trưởng các đơn vị được giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt cuộc điều tra theo đúng nội dung của phương án điều tra, văn bản hướng dẫn của Cục Thống kê và các chế độ tài chính hiện hành.

Các điều kiện vật chất khác: Sử dụng cơ sở hạ tầng sẵn có của ngành Thống kê./.

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC THỐNG KÊ

Số: 1402/QĐ-CTK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án Điều tra chi tiêu của khách du lịch, khách quốc tế đến Việt Nam

CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Quyết định số 384/QĐ-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê;

Căn cứ Quyết định số 2288/QĐ-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Quyết định số 384/QĐ-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê;

Căn cứ Quyết định số 911/QĐ-CTK ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc ban hành Phương án Điều tra chi tiêu của khách du lịch, khách quốc tế đến Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Điều tra thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án Điều tra chi tiêu của khách du lịch, khách quốc tế đến Việt Nam tại 34 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 2. Trưởng ban Ban Điều tra thống kê, Trưởng ban Ban Thống kê Dịch vụ và Giá, Giám đốc Trung tâm Xử lý và Tích hợp dữ liệu thống kê, Trưởng ban Ban Kế hoạch tài chính, Trưởng ban Ban Kiểm tra, Chánh Văn phòng Cục, Trưởng Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Bộ trưởng Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Thị Bích Ngọc (để báo cáo);
- Lãnh đạo Cục Thống kê;
- Lưu: VT, ĐTTK (5).

CỤC TRƯỞNG

(đã ký)

Nguyễn Thị Hương

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC THỐNG KÊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA CHI TIÊU CỦA KHÁCH DU LỊCH, KHÁCH QUỐC TẾ ĐẾN VIỆT NAM

(Kèm theo Quyết định số 1402/QĐ-CTK ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê)

I. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN[2]

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra	Tháng 6-8/2025	ĐTTK	DVG, Đơn vị liên quan
2	Xây dựng quy trình chọn mẫu	Tháng 7-12/2025	ĐTTK	DVG, Đơn vị liên quan
3	Xây dựng các loại tài liệu	Tháng 7-12/2025	ĐTTK	DVG, Đơn vị liên quan
4	Xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả điều tra và hướng dẫn cách tính	Tháng 01-3/2026	DVG	ĐTTK
5	Xây dựng yêu cầu các phần mềm thu thập, xử lý và tổng hợp kết quả điều tra	Trước tháng 6 năm điều tra	ĐTTK	DVG, TTXL
6	Xây dựng/cập nhật các phần mềm điều tra (bao gồm kiểm thử và hoàn thiện phần mềm)	Trước tháng 9 năm điều tra	TTXL	ĐTTK, DVG
7	In tài liệu (nếu có)	Trước tháng 9 năm điều tra	ĐTTK, TKT	Đơn vị liên quan
8	Rà soát, cập nhật danh sách đơn vị điều tra	Trước tháng 9 năm điều tra	TKT	ĐTTK
9	Chọn đơn vị điều tra	Tháng 9 năm điều tra	ĐTTK	TKT

[2] Các chữ viết tắt trong bảng: ĐTTK: Ban Điều tra thống kê; DVG: Ban Thống kê Dịch vụ và Giá; TTXL: Trung tâm xử lý và Tích hợp dữ liệu thống kê; KHTC: Ban Kế hoạch tài chính; VPC: Văn phòng Cục; TKT: Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; TKCS: Thống kê cơ sở.

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
10	Tập huấn cấp trung ương (nếu có)	Tháng 8-9 năm điều tra	ĐTTK	DVG, TKT, VPC, Đơn vị liên quan
11	Tập huấn cấp tỉnh (nếu có)	Tháng 8-9 năm điều tra	TKT	TKCS
12	Thu thập thông tin tại địa bàn	Tháng 10-12 năm điều tra	TKT	ĐTTK, Đơn vị liên quan
13	Giám sát	Tháng 10-12 năm điều tra	ĐTTK, TKT	DVG, Đơn vị liên quan
14	Kiểm tra, nghiệm thu dữ liệu cấp tỉnh	Tháng 10 năm điều tra - tháng 01 năm sau	TKT	ĐTTK, DVG
15	Kiểm tra, nghiệm thu dữ liệu cấp trung ương	Tháng 10 năm điều tra - tháng 02 năm sau	ĐTTK	DVG, TKT Đơn vị liên quan
16	Tổng hợp kết quả điều tra	Tháng 3-4 năm sau	DVG	ĐTTK, TTXL
17	Kiểm tra biểu tổng hợp kết quả đầu ra	Tháng 3-5 năm sau	DVG	ĐTTK, TTXL, TKT
18	Biên soạn báo cáo kết quả chủ yếu của cuộc điều tra	Tháng 4-6 năm sau	DVG	Đơn vị liên quan
19	Tổ chức in, xuất bản và phát hành báo cáo kết quả điều tra	Tháng 7-8 năm sau	VPC	DVG, KHTC, Đơn vị liên quan

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Điều tra thống kê (Ban ĐTTK): Chủ trì xây dựng phiếu điều tra; thiết kế, chọn mẫu điều tra; biên soạn các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ; tổ chức tập huấn cấp trung ương (nếu có); hướng dẫn rà soát, cập nhật đơn vị điều tra; giám sát; kiểm tra, nghiệm thu, xử lý, làm sạch; tổng hợp kết quả phục vụ kiểm tra, làm sạch dữ liệu và duyệt dữ liệu điều tra.

2. Ban Thống kê Dịch vụ và Giá (Ban DVG): Chủ trì xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra, kiểm tra hệ biểu tổng hợp kết quả đầu ra; tổng hợp, phân tích và chuẩn bị công bố kết quả điều tra. Phối hợp với Ban ĐTTK và các đơn vị liên

quan trong việc xây dựng phiếu điều tra; xây dựng các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ; xây dựng yêu cầu và kiểm thử các phần mềm; tổ chức tập huấn cấp trung ương (nếu có); kiểm tra, giám sát; nghiệm thu, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu; ...

3. Trung tâm Xử lý và Tích hợp dữ liệu thống kê: Chủ trì xây dựng/cập nhật các chương trình phần mềm điều tra, phần mềm tổng hợp kết quả điều tra, phần mềm giám sát trực tuyến; hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình điều tra, làm sạch và xử lý số liệu; phối hợp với Ban ĐTTK xây dựng các tài liệu hướng dẫn sử dụng các chương trình phần mềm.

4. Ban Kế hoạch tài chính: Chủ trì và phối hợp với Ban ĐTTK, Ban DVG và các đơn vị liên quan dự trù kinh phí; phân bổ kinh phí; hướng dẫn các đơn vị quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được giao theo đúng chế độ hiện hành và duyệt báo cáo quyết toán của các đơn vị.

5. Văn phòng Cục*:* Chủ trì tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền. Phối hợp với Ban ĐTTK và các đơn vị liên quan tổ chức hội nghị tập huấn cấp trung ương, thực hiện công tác giám sát, biên soạn, phát hành báo cáo kết quả điều tra.

6. Ban Kiểm tra: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác kiểm tra cuộc điều tra theo kế hoạch được phê duyệt.

7. Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

Tổ chức, chỉ đạo toàn diện cuộc điều tra tại các địa bàn điều tra đã được chọn từ bước rà soát, cập nhật danh sách đơn vị điều tra; tuyển chọn, tập huấn cho ĐTV và GSV; điều tra thực địa; giám sát, kiểm tra việc tập huấn và thu thập thông tin tại địa bàn; nghiệm thu dữ liệu điều tra…

Trưởng Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (viết gọn là Thống kê tỉnh, thành phố) chịu trách nhiệm trước Cục trưởng Cục Thống kê về chất lượng thông tin điều tra và quản lý, sử dụng kinh phí điều tra.

Để tạo sự ủng hộ của các cấp, các ngành và người dân đối với cuộc điều tra, Thống kê tỉnh, thành phố xây dựng kế hoạch tổ chức chỉ đạo chặt chẽ, thường xuyên tranh thủ sự chỉ đạo và tạo điều kiện của Ủy ban nhân dân các cấp, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra, quyền và nghĩa vụ của đối tượng điều tra tại các địa bàn điều tra.

III. THIẾT KẾ VÀ CHỌN MẪU ĐIỀU TRA

1. Đối với khách du lịch nội địa

- Bước 1: Xác định số lượng mẫu

Mẫu đối với khách du lịch nội địa được xác định từ toàn bộ các hộ dân cư (hộ) có thành viên đi du lịch (trong và ngoài nước) của Điều tra Lao động và việc làm

quý IV (tháng 10, 11 và 12) của năm điều tra với tổng số 61.560 hộ tại 5.130 địa bàn (mỗi địa bàn điều tra 12 hộ, mỗi tháng điều tra 20.520 hộ, 1710 địa bàn).

- Bước 2: Xác định đối tượng điều tra

Thành viên từ 15 tuổi trở lên của các hộ được chọn trong Điều tra Lao động và Việc làm quý IV sẽ được hỏi Phiếu 01/DL-HO để xác định đối tượng điều tra cho cuộc điều tra này.

Những người được xác định là có đi du lịch trong nước sẽ được lựa chọn để hỏi Phiếu thu thập thông tin về khách du lịch nội địa (Phiếu 02/DL-NĐ). Những người được xác định là có đi du lịch nước ngoài sẽ được lựa chọn để hỏi Phiếu thu thập thông tin về khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài (Phiếu 03/DL-NN).

2. Đối với khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài

- Bước 1: Xác định số lượng mẫu

Mẫu của khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài theo từng tỉnh, thành phố được xác định từ 02 nguồn:

(i) Từ toàn bộ các hộ dân cư (hộ) có thành viên đi du lịch nước ngoài của Điều tra Lao động việc làm quý IV (tháng 10, 11 và 12) năm điều tra. Những người được xác định là có đi du lịch nước ngoài sẽ được lựa chọn để hỏi Phiếu thu thập thông tin về khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài (Phiếu 03/DL-NN).

(ii) Từ danh sách những người Việt Nam đã xuất cảnh ra khỏi lãnh thổ Việt Nam do Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an cung cấp. Số lượng mẫu của từng tỉnh, thành phố được Cục Thống kê phân bổ tại Phụ lục I.

- Bước 2: Chọn mẫu đối với người Việt Nam đã xuất cảnh ra khỏi lãnh thổ Việt Nam

Cục Thống kê (Ban ĐTTK) thực hiện chọn mẫu trên phần mềm theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống. Danh sách người được chọn mẫu điều tra sẽ tự động hiển thị trên phần mềm CAPI để phục vụ thu thập thông tin.

Trường hợp mất mẫu (do không liên lạc được hoặc người được chọn mẫu đã chuyển khỏi địa phương, …) hoặc người được chọn mẫu trùng với thành viên của hộ đã được thu thập thông phiếu Phiếu 03/DL-NN tại Mục i Bước 1, ĐTV thực hiện thay mẫu tại chức năng "Thay thế mẫu" trên CAPI. Trường hợp không còn mẫu để thay thế, thực hiện thu thập thông tin theo khối lượng thực tế.

3. Đối với khách quốc tế đến Việt Nam nghỉ tại cơ sở lưu trú

Công tác chọn mẫu đối với khách quốc tế đến Việt Nam nghỉ tại các cơ sở lưu trú, được thực hiện theo các bước sau:

- Bước 1: Xác định số lượng mẫu cho tỉnh, thành phố

Cục Thống kê (Ban ĐTTK) xác định số lượng phiếu điều tra tại mỗi tỉnh, thành phố dựa vào kết quả điều tra doanh nghiệp và điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hằng năm đối với các chỉ tiêu về: doanh thu dịch vụ lưu trú, doanh thu dịch vụ lữ hành và số lượt khách quốc tế. Số lượng phiếu điều tra (phiếu 04/DL-QT) của từng tỉnh, thành phố được quy định tại Phụ lục II.

- Bước 2: Chọn cơ sở lưu trú

+ Dựa trên danh sách cơ sở lưu trú đã thực hiện các năm trước, kết quả điều tra doanh nghiệp và điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hằng năm, Thống kê tỉnh, thành phố thực hiện rà soát và cập nhật danh sách cơ sở lưu trú sau rà soát lên Trang web của cuộc điều tra để phục vụ chọn mẫu cơ sở điều tra.

+ Trên cơ sở danh sách cơ sở lưu trú đã được rà soát; tại mỗi tỉnh, thành phố thực hiện chọn 40% (riêng Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh chọn 30%) số cơ sở lưu trú đang hoạt động trên địa bàn (theo từng loại cơ sở) để thực hiện gửi phiếu thu thập thông tin. Công tác chọn mẫu cơ sở lưu trú do Cục Thống kê (Ban ĐTTK) thực hiện tự động trên phần mềm theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống.

- Bước 3: Chọn khách du lịch để thu thập thông tin.

Trên cơ sở số lượng khách theo loại hình cơ sở lưu trú và quốc tịch được phân bổ cho mỗi tỉnh, thành phố. Thống kê tỉnh, thành phố thực hiện thu thập thông tin từ người khách đầu tiên cho đến khi đảm bảo đủ số lượng khách được phân bổ. Số lượng khách được phỏng vấn không quá 1/3 số lượt khách lưu trú tại cơ sở trong tháng tiến hành điều tra và không quá 03 khách/đoàn đối với trường hợp khách đi theo đoàn.

Căn cứ thói quen lưu trú của khách quốc tế đến địa phương theo loại cơ sở lưu trú, Thống kê tỉnh, thành phố chủ động phân bổ số lượng phiếu cho các loại cơ sở lưu trú phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương theo số lượng phiếu và loại ngôn ngữ quy định tại Phụ lục II.

IV. PHƯƠNG PHÁP TÍNH

Phương pháp tính được áp dụng theo phương pháp bình quân mẫu đối với từng loại khách du lịch theo công thức sau:

$$\overline{x_j} = \frac{1}{n_j}\sum_{i=1}^{n_j} x_{ij}$$

Trong đó:

$\overline{x_j}$: Chi tiêu bình quân của phân tổ j. Trong đó, phân tổ j là các loại khách như: Khách du lịch nội địa, khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài, khách quốc tế đến Việt Nam;

x_{ij} : Chi tiêu của khách du lịch thứ i thuộc phân tổ j;

n_j : Số lượng khách du lịch phân tổ j.

Cụ thể như sau:

- Công thức tính chỉ tiêu Số ngày ở lại bình quân 1 lượt khách:

$$\text{Số ngày ở lại bình quân 1 lượt khách} = \frac{\text{Tổng số ngày khách ở lại}}{\text{Tổng số khách}}$$

- Công thức tính chỉ tiêu Chi tiêu bình quân 1 lượt khách:

$$\text{Chi tiêu bình quân 1 lượt khách} = \frac{\text{Tổng số tiền chi tiêu của khách}}{\text{Tổng số khách}}$$

- Công thức tính chỉ tiêu Chi tiêu bình quân 1 ngày khách:

$$\text{Chi tiêu bình quân 1 ngày khách} = \frac{\text{Chi tiêu bình quân 1 lượt khách}}{\text{Số ngày ở lại bình quân 1 lượt khách}}$$

Lưu ý: Đối với các công thức tính chi tiêu bình quân không tính trẻ em dưới 3 tuổi.

V. PHIẾU ĐIỀU TRA

Điều tra chi tiêu của khách du lịch, khách quốc tế đến Việt Nam áp dụng các loại phiếu điều tra sau:

1. Phiếu 01/DL-HO: Phiếu xác định thành viên hộ đi du lịch tại các hộ dân cư;

2. Phiếu 02/DL-NĐ: Phiếu thu thập thông tin về khách du lịch nội địa tại các hộ dân cư;

3. Phiếu 03/DL-NN: Phiếu thu thập thông tin về khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài tại các hộ dân cư;

4. Phiếu 03/DL-NN: Phiếu thu thập thông tin về khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài (Thu thập thông tin từ danh sách người Việt Nam đã xuất cảnh ra khỏi lãnh thổ Việt Nam);

5. Phiếu 04/DL-QT: Phiếu thu thập thông tin đối với khách quốc tế đến Việt Nam tại cơ sở lưu trú. (Phiếu này được dịch ra các ngôn ngữ chủ yếu gồm: Tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật Bản, tiếng Hàn Quốc).

Mẫu phiếu quy định tại Phụ lục III.

VI. BIỂU ĐẦU RA

Mẫu biểu đầu ra được quy định tại Phụ lục IV.

Phiếu 01/DL-HO

PHIẾU XÁC ĐỊNH THÀNH VIÊN HỘ ĐI DU LỊCH TẠI CÁC HỘ DÂN CƯ

(Bổ sung thông tin hỏi Phiếu Điều tra Lao động việc làm)

CÂU HỎI XÁC ĐỊNH HỘ CÓ THÀNH VIÊN ĐI DU LỊCH [Hỏi cho từng người 15+]

Câu 1: Kể từ ngày 01/01 đến nay, [TÊN] có di chuyển đến nơi khác dưới 1 năm liên tục theo một trong các lý do sau đây không?

Đọc lần lượt từng lý do để ĐTĐT trả lời "Có"/"Không" cho từng lý do

	Có	Không
1.Tham quan, nghỉ dưỡng	☐	☐
2. Đi công tác/Hội nghị, hội thảo/thông tin, báo chí	☐	☐
3. Lễ hội, tín ngưỡng	☐	☐
4. Đi chữa bệnh	☐	☐
5. Đi học/đào tạo	☐	☐
6. Thăm thân	☐	☐
7. Làm việc/định cư/chuyển nơi ở	☐	☐
8. Khác (ghi rõ)_____	☐	☐

KIỂM TRA: Nếu Câu 1 có 1 trong các mã từ 1 đến 6 có mã "Có" → Câu 2; Khác → Kết thúc Phỏng vấn

Câu 2: Chuyến đi của [TÊN] là chuyến đi trong nước hay nước ngoài?

1.TRONG NƯỚC	☐
2. NƯỚC NGOÀI	☐ → **C4**
3. CẢ TRONG NƯỚC VÀ NƯỚC NGOÀI	☐ → **C3 và C4**

Câu 3. [TÊN] vui lòng cung cấp thông tin về các chuyến đi trong nước của [TÊN] từ đầu năm đến nay?

CHUYẾN ĐI 1:

1. Nơi đến .. [LỰA CHỌN TỈNH/THÀNH PHỐ]…….. ☐
(Có thể chọn một hoặc nhiều tỉnh theo thực tế)

2. Thời gian đi ..[LỰA CHỌN THÁNG]…… ☐

Câu 3.1. Ngoài chuyến đi trên [TÊN] còn chuyến đi trong nước nào khác không?

1. Có ☐ → **C3** tiếp tục bổ sung thông tin về chuyến đi thứ 2 trở đi

2. Không ☐

Câu 4. [TÊN] vui lòng cung cấp thông tin về các chuyến đi nước ngoài của [TÊN] từ đầu năm đến nay?

CHUYẾN ĐI 1:

1. Nơi đến…… [LỰA CHỌN NƯỚC ĐẾN]…… ☐
(Có thể chọn một hoặc nhiều nước theo thực tế)

2. Thời gian đi …....[LỰA CHỌN THÁNG]…… ☐

Câu 4.1. Ngoài chuyến đi trên [TÊN] còn chuyến đi nước ngoài nào khác không?

1. Có ☐ → **C4** tiếp tục bổ sung thông tin về chuyến đi thứ 2 trở đi

2. Không ☐

KIỂM TRA: Nếu C2=1→ Hỏi Câu 5.1; Nếu C2=2 → Hỏi C5.2; Nếu C2=3 → Hỏi cả C5.1 và C5.2

Câu 5.1: Trong chuyến đi trong nước của [TÊN] nêu trên, chuyến đi nào [TÊN] nắm được chi phí của chuyến đi? *ĐTV đọc chuyến đi để ĐTĐT trả lời*	Liệt kê tên chuyến đi và thời gian chuyến đi như sau: Có Không 1. Chuyến đi đến [LINK TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ TẠI CÂU 3] vào tháng [LINK THÁNG ĐI TẠI CÂU 3] ..... ☐ ☐ 2. Chuyến đi đến [LINK TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ TẠI CÂU 3] vào tháng [LINK THÁNG ĐI TẠI CÂU 3] ..... ☐ ☐ 3..... ☐ ☐
Câu 5.2: Trong chuyến đi nước ngoài của [TÊN], chuyến đi nào [TÊN] nắm được chi phí của chuyến đi? *ĐTV đọc chuyến đi để ĐTĐT trả lời*	Liệt kê tên chuyến đi và thời gian chuyến đi như sau: Có Không 1. Chuyến đi đến [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN TẠI CÂU 4] vào tháng [LINK THÁNG ĐI TẠI CÂU 4] ..... ☐ ☐ 2. Chuyến đi đến [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN TẠI CÂU 4] vào tháng [LINK THÁNG ĐI TẠI CÂU 4] ..... ☐ ☐ 3..... ☐ ☐

KIỂM TRA:

- Nếu C5.1 có ít nhất 01 chuyến đi được chọn "Có" → Hỏi Phiếu 02/DL-NĐ;

- Nếu C5.2 có ít nhất 01 chuyến đi được chọn "Có" → Hỏi Phiếu 03/DL-NN;

- Nếu C5.1 và C5.2 đều có chuyến đi được tích chọn "Có" → Hỏi cả 2 Phiếu 02/DL-NĐ và Phiếu 03/DL-NN;

- Nếu C5.1 và C5.2 tất cả đều chọn "Không"→ Kết thúc Phỏng vấn.

Lưu ý: Trường hợp tại C5.1 và C5.2 có từ 02 chuyến đi trở lên được chọn "Có", chương trình tự động hiển thị chuyến đi gần nhất tính đến thời điểm điều tra.

- **Nếu C5.1 có chuyến đi được tích chọn "Có", hiển thị câu dẫn:**

Bây giờ, [TÊN] vui lòng cung cấp một số thông tin chi tiết về chuyến đi trong nước đến tỉnh/thành phố [[LINK TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ TẠI CÂU 3] vào tháng [LINK THÁNG ĐI TẠI CÂU 3].

- **Nếu C5.2 có chuyến đi được tích chọn "Có", hiển thị câu dẫn:**

Bây giờ, [TÊN] vui lòng cung cấp một số thông tin chi tiết về chuyến đi nước ngoài đến nước [LINK TÊN NƯỚC TẠI CÂU 4] vào tháng [LINK THÁNG ĐI TẠI CÂU 4]

- **Nếu C5.1 và C5.2 đều có chuyến đi được tích chọn "Có", hiển thị câu dẫn**

Bây giờ, [TÊN] vui lòng cung cấp một số thông tin chi tiết về 02 chuyến đi của [TÊN] gồm 01 chuyến đi trong nước đến tỉnh/thành phố [[LINK TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ CÂU 3] vào tháng [LINK THỜI GIAN ĐI TẠI CÂU 3] và 01 chuyến đi nước ngoài đến nước [LINK TÊN NƯỚC TẠI CÂU 4] vào tháng [LINK THỜI GIAN ĐI TẠI CÂU 4]

Phiếu 02/DL-NĐ

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KHÁCH DU LỊCH NỘI ĐỊA TẠI CÁC HỘ DÂN CƯ

(Hỏi đối với người từ 15 tuổi trở lên có đi du lịch trong nước từ 01/01/[NĂM ĐIỀU TRA] đến thời điểm điều tra)

(Thông tin thu thập tại cuộc điều tra này được thực hiện theo Quyết định số 911/QĐ-CTK ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê)

PHẦN A: CÂU HỎI CHUNG: Thông tin chi tiết về chuyến đi trong nước đến [LINK TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ CÂU 3_PHIẾU 01/DL-HO] vào tháng [LINK THÁNG CÂU 3_PHIẾU 01/DL-HO]?

Câu 1: Phương tiện chính [TÊN] sử dụng cho chuyến đi?

(Phương tiện chính là phương tiện sử dụng trên quãng đường di chuyển dài nhất của cả chuyến đi)

1. MÁY BAY ☐
2. Ô TÔ ☐
3. TÀU HỎA ☐
4. TÀU THỦY ☐
5. PHƯƠNG TIỆN KHÁC ☐

Câu 1.1: Mục đích chính chuyến đi này của [TÊN]?

1. THAM QUAN, NGHỈ DƯỠNG ☐
2. ĐI CÔNG TÁC/HỘI NGHỊ, HỘI THẢO/THÔNG TIN, BÁO CHÍ ☐
3. LỄ HỘI, TÍN NGƯỠNG ☐
4. ĐI CHỮA BỆNH ☐
5. ĐI HỌC/ĐÀO TẠO ☐
6. THĂM THÂN ☐

Câu 2: Chuyến đi của [TÊN] là đi theo tour hay tự tổ chức?

1 THEO TOUR ☐
2. TỰ TỔ CHỨC ☐

Câu 3: Ai là người quyết định cho chuyến đi của [TÊN]?

1. BẢN THÂN ☐
2. NGƯỜI THÂN ☐
3. BẠN BÈ ☐
4. KHÁC ☐

Câu 4: Nguồn thông tin nào mà [TÊN] biết đến điểm du lịch này?

1. BẠN BÈ, NGƯỜI THÂN ☐
2. SÁCH BÁO, TẠP CHÍ ☐
3. INTERNET ☐
4. CÔNG TY DU LỊCH ☐
4. TI VI ☐
6. ĐƯỢC MỜI/CỬ ĐI ☐
7. KHÁC (GHI RÕ)_____ ☐

Câu 4.1. Nghề nghiệp của [TÊN]?

1. THƯƠNG GIA	☐	6. HỌC SINH, SINH VIÊN	☐
2. NHÀ BÁO	☐	7. CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	☐
3. GIÁO SƯ, GIÁO VIÊN	☐	8. CÔNG NHÂN	☐
4. KIẾN TRÚC SƯ, BÁC SỸ, DƯỢC SỸ	☐	9. NÔNG DÂN	☐
5. HƯU TRÍ	☐	10. KHÁC (GHI RÕ) _____	☐

Câu 5. Số ngày/đêm và loại cơ sở lưu trú mà [TÊN] đã ở lại?

Hiển thị từng tỉnh/thành phố từ thông tin câu 3_Phiếu 01/DL-HO

Tỉnh/thành phố: [LINK TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ CÂU 3_PHIẾU 01/DL-HO]

5.1 Số đêm ở lại: ☐ ***Số ngày ở lại:*** ☐

KT1. KIỂM TRA CÂU 5.1: NẾU CÂU 5.1_SỐ ĐÊM Ở LẠI=0 → KT2; KHÁC HỎI CÂU 5.2

5.2 Loại cơ sở lưu trú tại

1. KHÁCH SẠN 1 SAO	☐	7. NHÀ NGHỈ, NHÀ KHÁCH	☐
2. KHÁCH SẠN 2 SAO	☐	8. BIỆT THỰ KINH DOANH DU LỊCH	☐
3. KHÁCH SẠN 3 SAO	☐	9. LÀNG DU LỊCH	☐
4. KHÁCH SẠN 4 SAO	☐	10. CĂN HỘ KINH DOANH DU LỊCH	☐
5. KHÁCH SẠN 5 SAO TRỞ LÊN	☐	11. KHÁC (GHI RÕ)_____	☐
6. KHÁCH SẠN CHƯA XẾP HẠNG SAO	☐		

KT2. KIỂM TRA CÂU 2: NẾU CÂU 2=1: THEO TOUR ➔ HỎI PHẦN B; NẾU CÂU 2=2: TỰ TỔ CHỨC ➔ HỎI PHẦN C

PHẦN B: HỎI ĐỐI VỚI KHÁCH CÓ CHUYẾN ĐI THEO TOUR (NẾU CÂU 2=1)

Câu 6. Tổng số tiền [TÊN] phải trả cho công ty lữ hành (Số tiền mua tour tính cho 1 người) là bao nhiêu?

Số tiền ☐ *Nghìn đồng*

Câu 7. Ngoài chi phí đã trả theo tour, trong chuyến đi này [TÊN] có phải chi thêm các khoản chi khác không?

1. CÓ ☐

2. KHÔNG ☐ → ***Câu 12***

Câu 8. Số tiền mà [TÊN] đã chi thêm cho từng khoản mục sau là bao nhiêu?

(Không bao gồm chi phí đã trả theo tour; bao gồm toàn bộ các khoản chi thanh toán bằng tiền mặt, chuyển khoản, thanh toán qua các ứng dụng)

1. *Chi thuê phòng*	☐	*Nghìn đồng*
2. *Chi ăn uống*	☐	*Nghìn đồng*
3. *Chi phương tiện đi lại*	☐	*Nghìn đồng*
4. *Chi thăm quan*	☐	*Nghìn đồng*
5. *Chi mua hàng hóa, quà lưu niệm, kỷ niệm*	☐	*Nghìn đồng*
6. *Chi mua dịch vụ văn hóa, thể thao, giải trí*	☐	*Nghìn đồng*
7. *Chi mua thuốc chữa bệnh, dịch vụ y tế*	☐	*Nghìn đồng*
8. *Chi mua hàng hóa để kinh doanh (đầu tư, bán lại)*	☐	*Nghìn đồng*
9. *Chi khác (ghi rõ)* _____	☐	*Nghìn đồng*

[CAPI TÍNH TỔNG SỐ TIỀN CÂU 8] VÀ HIỂN THỊ CÂU HỎI KIỂM TRA NHƯ SAU:

Tổng số tiền mà [TÊN] đã chi thêm không bao gồm khoản chi phí phải trả theo tour trong chuyến đi này của [TÊN] là [TỔNG SỐ TIỀN CAPI TÍNH TOÁN CÂU 8] nghìn đồng có đúng không?

1. *Có* ☐
2. *Không* ☐ → ***Kiểm tra và sửa lại từng khoản mục Câu 8***

Câu 9. Số tiền này dùng cho bao nhiêu người? ☐ ***Người***

Trong đó: Số trẻ em dưới 3 tuổi ☐ *Người*

PHẦN C: HỎI ĐỐI VỚI KHÁCH CÓ CHUYẾN ĐI TỰ TỔ CHỨC (NẾU CÂU 2=2)

Câu 10. Tổng số tiền mà [TÊN] đã chi cho chuyến đi này là bao nhiêu? ☐ **Nghìn đồng**

(Bao gồm toàn bộ các khoản chi thanh toán bằng tiền mặt, chuyển khoản, thanh toán qua các ứng dụng)

1. Tổng số tiền chi thuê phòng của chuyến đi ☐ Nghìn đồng
   Trong đó:
   Tại [LINK TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ CÂU 3_PHIẾU 01/DL-HO] ☐ Nghìn đồng
   Tại [LINK TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ CÂU 3_PHIẾU 01/DL-HO] ☐ Nghìn đồng
2. Tổng số tiền chi ăn uống ☐ Nghìn đồng
   Trong đó:
   Tại [LINK TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ CÂU 3_PHIẾU 01/DL-HO] ☐ Nghìn đồng
   Tại [LINK TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ CÂU 3_PHIẾU 01/DL-HO] ☐ Nghìn đồng
   ..... ☐ Nghìn đồng
3. Tổng số tiền chi phương tiện đi lại ☐ Nghìn đồng
   Trong đó:
   Tại [LINK TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ CÂU 3_PHIẾU 01/DL-HO] ☐ Nghìn đồng
   Tại [LINK TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ CÂU 3_PHIẾU 01/DL-HO] ☐ Nghìn đồng
   ..... ☐ Nghìn đồng
4. Tổng số tiền chi thăm quan ☐ Nghìn đồng
   Trong đó:
   Tại [LINK TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ CÂU 3_PHIẾU 01/DL-HO] ☐ Nghìn đồng
   Tại [LINK TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ CÂU 3_PHIẾU 01/DL-HO] ☐ Nghìn đồng
   ..... ☐ Nghìn đồng
5. Tổng số tiền chi mua hàng hóa, quà lưu niệm, kỷ niệm ☐ Nghìn đồng
   Trong đó:
   Tại [LINK TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ CÂU 3_PHIẾU 01/DL-HO] ☐ Nghìn đồng
   Tại [LINK TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ CÂU 3_PHIẾU 01/DL-HO] ☐ Nghìn đồng
   ..... ☐ Nghìn đồng
6. Tổng số tiền chi mua dịch vụ văn hóa, thể thao, giải trí ☐ Nghìn đồng
   Trong đó:
   Tại [LINK TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ CÂU 3_PHIẾU 01/DL-HO] ☐ Nghìn đồng
   Tại [LINK TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ CÂU 3_PHIẾU 01/DL-HO] ☐ Nghìn đồng
   ..... ☐ Nghìn đồng

7. Tổng số tiền chi mua thuốc chữa bệnh, dịch vụ y tế ☐ Nghìn đồng

Trong đó:

Tại [LINK TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ CÂU 3_PHIẾU 01/DL-HO] ☐ Nghìn đồng

Tại [LINK TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ CÂU 3_PHIẾU 01/DL-HO] ☐ Nghìn đồng

..... ☐ Nghìn đồng

8. Tổng số tiền mua hàng hóa để kinh doanh (đầu tư, bán lại) ☐ Nghìn đồng

Trong đó:

Tại [LINK TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ CÂU 3_PHIẾU 01/DL-HO] ☐ Nghìn đồng

Tại [LINK TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ CÂU 3_PHIẾU 01/DL-HO] ☐ Nghìn đồng

..... ☐ Nghìn đồng

9. Tổng số tiền chi khác (ghi rõ) _____ ☐ Nghìn đồng

Trong đó:

Tại [LINK TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ CÂU 3_PHIẾU 01/DL-HO] ☐ Nghìn đồng

Tại [LINK TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ CÂU 3_PHIẾU 01/DL-HO] ☐ Nghìn đồng

..... ☐ Nghìn đồng

Câu 11. Số tiền này dùng cho bao nhiêu người? ☐ **Người**

Trong đó: Số trẻ em dưới 3 tuổi ☐ *Người*

PHẦN D: CHI PHÍ CHUẨN BỊ TRƯỚC CHUYẾN ĐI

Câu 12. Ngoài các chi phí nêu trên, [TÊN] có phải chi các khoản chi cho việc chuẩn bị chuyến đi (*tại nơi cư trú*) **không**? (Chi mua quần áo, đồ ăn, quà tặng...)

1. Có ☐ → Số tiền ☐ *Nghìn đồng*
2. Không ☐ → **Câu 14**

Câu 13. Số tiền này dùng cho bao nhiêu người? ☐ **Người**

PHẦN E: THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ

Câu 14. [TÊN] vui lòng đánh giá về chất lượng một số dịch vụ cơ bản tại tỉnh/thành phố [LINK THÔNG TIN TỪNG TỈNH/THÀNH PHỐ TỪ CÂU 3_PHIẾU 01/DL-HO] với thang điểm từ 1 đến 5 (*1 là rất không hài lòng tăng dần đến 5 là rất hài lòng***). Trường hợp không sử dụng dịch vụ/trang thiết bị chọn mã 6. Không sử dụng.**

Trang thiết bị/ Dịch vụ	Rất không hài lòng 1	Không hài lòng 2	Bình thường 3	Hài lòng 4	Rất hài lòng 5	Không sử dụng 6
1. Lưu trú	O1	O2	O3	O4	O5	O6
2. Ăn uống	O1	O2	O3	O4	O5	O6
3. Phương tiện vận chuyển	O1	O2	O3	O4	O5	O6
4. Dịch vụ mua sắm	O1	O2	O3	O4	O5	O6
5. Dịch vụ vui chơi giải trí	O1	O2	O3	O4	O5	O6
6.Khác (ghi rõ) _____	O1	O2	O3	O4	O5	O6

Phiếu 03/DL-NN

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KHÁCH VIỆT NAM ĐI DU LỊCH NƯỚC NGOÀI TẠI CÁC HỘ DÂN CƯ

(Hỏi đối với người từ 15 tuổi trở lên có đi du lịch nước ngoài từ 01/01/[NĂM ĐIỀU TRA] đến thời điểm điều tra)

(Thông tin thu thập tại cuộc điều tra này được thực hiện theo Quyết định số 911/QĐ-CTK ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê)

PHẦN A: CÂU HỎI CHUNG: Thông tin chi tiết về chuyến đi nước ngoài đến [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] vào tháng [LINK THÁNG CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO]?

Câu 1. Phương tiện chính [TÊN] sử dụng cho chuyến đi?

(Phương tiện chính là phương tiện sử dụng trên quãng đường di chuyển dài nhất của cả chuyến đi)

1. MÁY BAY ☐
2. Ô TÔ ☐
3. TÀU HỎA ☐
4. TÀU THỦY ☐
5. PHƯƠNG TIỆN KHÁC ☐

Câu 1.1: Mục đích chính chuyến đi này của [TÊN]?

1. THAM QUAN, NGHỈ DƯỠNG ☐
2. ĐI CÔNG TÁC/HỘI NGHỊ, HỘI THẢO/THÔNG TIN, BÁO CHÍ ☐
3. LỄ HỘI, TÍN NGƯỠNG ☐
4. ĐI CHỮA BỆNH ☐
5. ĐI HỌC/ĐÀO TẠO ☐
6. THĂM THÂN ☐

Câu 2. Chuyến đi của [TÊN] là đi theo tour hay tự tổ chức?

1 THEO TOUR ☐
2. TỰ TỔ CHỨC ☐

Câu 3. Ai là người quyết định cho chuyến đi của [TÊN]?

1. BẢN THÂN ☐
2. NGƯỜI THÂN ☐
3. BẠN BÈ ☐
4. KHÁC ☐

Câu 4. Nguồn thông tin nào mà [TÊN] biết đến điểm du lịch này?

1. BẠN BÈ, NGƯỜI THÂN ☐
2. SÁCH BÁO, TẠP CHÍ ☐
3. INTERNET ☐
4. CÔNG TY DU LỊCH ☐
4. TI VI ☐
6. ĐƯỢC MỜI/CỬ ĐI ☐
7. KHÁC (GHI RÕ)_____ ☐

Câu 4.1. Nghề nghiệp của [TÊN]?

1. THƯƠNG GIA	☐	6. HỌC SINH, SINH VIÊN	☐
2. NHÀ BÁO	☐	7. CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	☐
3. GIÁO SƯ, GIÁO VIÊN	☐	8. CÔNG NHÂN	☐
4. KIẾN TRÚC SƯ, BÁC SỸ, DƯỢC SỸ	☐	9. NÔNG DÂN	☐
5. HƯU TRÍ	☐	10. KHÁC (GHI RÕ) _____	☐

Câu 5. Số ngày/đêm và loại cơ sở lưu trú mà [TÊN] đã ở lại?

Hiển thị từng nước đến từ thông tin câu 4_Phiếu 01/DL-HO

Nước: [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO]

5.1 Số đêm ở lại: ☐ ***Số ngày ở lại:*** ☐

KT1. KIỂM TRA CÂU 5.1: NẾU CÂU 5.1_SỐ ĐÊM Ở LẠI=0 → KT2; KHÁC HỎI CÂU 5.2

5.2 Loại cơ sở lưu trú:

1. KHÁCH SẠN 1 SAO	☐	7. NHÀ NGHỈ, NHÀ KHÁCH	☐
2. KHÁCH SẠN 2 SAO	☐	8. BIỆT THỰ KINH DOANH DU LỊCH	☐
3. KHÁCH SẠN 3 SAO	☐	9. LÀNG DU LỊCH	☐
4. KHÁCH SẠN 4 SAO	☐	10. CĂN HỘ KINH DOANH DU LỊCH	☐
5. KHÁCH SẠN 5 SAO TRỞ LÊN	☐	11. KHÁC (GHI RÕ)_____	☐
6. KHÁCH SẠN CHƯA XẾP HẠNG SAO	☐		

KT2. KIỂM TRA CÂU 2: NẾU CÂU 2=1: THEO TOUR ➔ HỎI PHẦN B; NẾU CÂU 2=2: TỰ TỔ CHỨC ➔ HỎI PHẦN C

PHẦN B: HỎI ĐỐI VỚI KHÁCH CÓ CHUYẾN ĐI THEO TOUR (NẾU CÂU 2=1)

Câu 6. Tổng số tiền [TÊN] phải trả cho công ty lữ hành (Số tiền mua tour tính cho 1 người) là bao nhiêu?

Số tiền ☐ Nghìn đồng

Câu 7. Ngoài chi phí đã trả theo tour, trong chuyến đi này [TÊN] có phải chi thêm các khoản chi khác không?

1. CÓ ☐
2. KHÔNG ☐ → **Câu 12**

Câu 8. Số tiền mà [TÊN] đã chi thêm cho từng khoản mục sau là bao nhiêu?

(Không bao gồm chi phí đã trả theo tour; bao gồm toàn bộ các khoản chi thanh toán bằng tiền mặt, chuyển khoản, thanh toán qua các ứng dụng)

1. Chi thuê phòng	☐	Nghìn đồng
2. Chi ăn uống	☐	Nghìn đồng
3. Chi phương tiện đi lại	☐	Nghìn đồng
4. Chi thăm quan	☐	Nghìn đồng
5. Chi mua hàng hóa, quà lưu niệm, kỷ niệm	☐	Nghìn đồng
6. Chi mua dịch vụ văn hóa, thể thao, giải trí	☐	Nghìn đồng
7. Chi mua thuốc chữa bệnh, dịch vụ y tế	☐	Nghìn đồng
8. Chi mua hàng hóa để kinh doanh (đầu tư, bán lại)	☐	Nghìn đồng
9. Chi khác (ghi rõ) _____	☐	Nghìn đồng

[CAPI TÍNH TỔNG SỐ TIỀN CÂU 8] VÀ HIỂN THỊ CÂU HỎI KIỂM TRA NHƯ SAU:

Tổng số tiền mà [TÊN] đã chi thêm không bao gồm khoản chi phí phải trả theo tour trong chuyến đi này của [TÊN] là [TỔNG SỐ TIỀN CAPI TÍNH TOÁN CÂU 8] nghìn đồng có đúng không?

1. Có ☐
2. Không ☐ → **Kiểm tra và sửa lại từng khoản mục Câu 8**

Câu 9. Số tiền này dùng cho bao nhiêu người?) ☐ **Người**

Trong đó: Số trẻ em dưới 3 tuổi ☐ *Người*

PHẦN C: HỎI ĐỐI VỚI KHÁCH CÓ CHUYẾN ĐI TỰ TỔ CHỨC (NẾU CÂU 2=2)

Câu 10. Tổng số tiền mà [TÊN] đã chi cho chuyến đi này là bao nhiêu? ☐ **Nghìn đồng**

(*Bao gồm toàn bộ các khoản chi thanh toán bằng tiền mặt, chuyển khoản, thanh toán qua các ứng dụng)*

1. Tổng số tiền chi thuê phòng của chuyến đi ☐ Nghìn đồng
   Trong đó:
   Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] ☐ Nghìn đồng
   Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] ☐ Nghìn đồng
   ..... ☐ Nghìn đồng
2. Tổng số tiền chi ăn uống ☐ Nghìn đồng
   Trong đó:
   Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] ☐ Nghìn đồng
   Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] ☐ Nghìn đồng
   ..... ☐ Nghìn đồng
3. Tổng số tiền chi phương tiện đi lại ☐ Nghìn đồng
   Trong đó:
   Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] ☐ Nghìn đồng
   Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] ☐ Nghìn đồng
   ..... ☐ Nghìn đồng
4. Tổng số tiền chi thăm quan ☐ Nghìn đồng
   Trong đó:
   Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] ☐ Nghìn đồng
   Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] ☐ Nghìn đồng
   ..... ☐ Nghìn đồng
5. Tổng số tiền chi mua hàng hóa, quà lưu niệm, kỷ niệm ☐ Nghìn đồng
   Trong đó:
   Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] ☐ Nghìn đồng
   Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] ☐ Nghìn đồng
   ..... ☐ Nghìn đồng
6. Tổng số tiền chi mua dịch vụ văn hóa, thể thao, giải trí ☐ Nghìn đồng
   Trong đó:
   Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] ☐ Nghìn đồng
   Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] ☐ Nghìn đồng
   ..... ☐ Nghìn đồng

7. Tổng số tiền chi mua thuốc chữa bệnh, dịch vụ y tế ☐ Nghìn đồng

Trong đó:

Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] ☐ Nghìn đồng

Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] ☐ Nghìn đồng

..... ☐ Nghìn đồng

8. Tổng số tiền mua hàng hóa để kinh doanh (đầu tư, bán lại) ☐ Nghìn đồng

Trong đó:

Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] ☐ Nghìn đồng

Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] ☐ Nghìn đồng

..... ☐ Nghìn đồng

9. Tổng số tiền chi khác (ghi rõ) _____ ☐ Nghìn đồng

Trong đó:

Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] ☐ Nghìn đồng

Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] ☐ Nghìn đồng

..... ☐ Nghìn đồng

Câu 11. Số tiền này dùng cho bao nhiêu người? ☐ **Người**

Trong đó: Số trẻ em dưới 3 tuổi ☐ *Người*

PHẦN D: CHI PHÍ CHUẨN BỊ TRƯỚC CHUYẾN ĐI

Câu 12. Trước chuyến đi ra nước ngoài này, [TÊN] có chi tiêu cho việc chuẩn bị cho chuyến đi không? (*Tiền xin visa, thuê phòng nghỉ, tiền ăn uống, đi lại, mua đồ dùng chuẩn bị cho chuyến đi, mua quà, thăm quan giải trí, chi khác…)*

1. Có ☐ → Số tiền ☐ *Nghìn đồng*
2. Không ☐ → **Câu 14**

Câu 13. Số tiền này dùng cho bao nhiêu người? ☐ **Người**

PHẦN E: THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ

Câu 14. [TÊN] vui lòng đánh giá về chất lượng một số dịch vụ cơ bản tại nước đến [LINK THÔNG TIN TỪNG NƯỚC ĐẾN TỪ CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] với thang điểm từ 1 đến 5 *(1 là rất không hài lòng tăng dần đến 5 là rất hài lòng)***. Trường hợp không sử dụng dịch vụ/trang thiết bị chọn mã 6. Không sử dụng.**

Trang thiết bị/ Dịch vụ	Rất không hài lòng 1	Không hài lòng 2	Bình thường 3	Hài lòng 4	Rất hài lòng 5	Không sử dụng 6
1. Lưu trú	O1	O2	O3	O4	O5	O6
2. Ăn uống	O1	O2	O3	O4	O5	O6
3. Phương tiện vận chuyển	O1	O2	O3	O4	O5	O6
4. Dịch vụ mua sắm	O1	O2	O3	O4	O5	O6
5. Dịch vụ vui chơi giải trí	O1	O2	O3	O4	O5	O6
6. Khác (ghi rõ) _____	O1	O2	O3	O4	O5	O6

Phiếu 03/DL-NN

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KHÁCH VIỆT NAM ĐI DU LỊCH NƯỚC NGOÀI

(Thu thập thông tin từ danh sách người Việt Nam đã xuất cảnh ra khỏi lãnh thổ Việt Nam)

I. THÔNG TIN CHUNG

C01. HỌ VÀ TÊN (CAPI TỰ ĐỘNG LINK HỌ VÀ TÊN CỦA NGƯỜI ĐƯỢC CHỌN MẪU)

_____

C02. [TÊN] là nam hay nữ?

NAM..... ☐

NỮ..... ☐

C03. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?

THÁNG..... ☐

NĂM..... ☐ ➔ Phần II

KXĐ NĂM .....9998 ☐

C04. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch? ☐

II. XÁC ĐỊNH THÀNH VIÊN HỘ ĐI DU LỊCH ([Hỏi cho từng người 15+: C04>=15])

Câu 1: Mục đích chuyến đi nước ngoài từ ngày 01/01/[NĂM ĐIỀU TRA] đến nay của anh/chị là?

Đọc lần lượt từng lý do để ĐTĐT trả lời "Có"/"Không" cho từng lý do

	Có	Không
1.Tham quan, nghỉ dưỡng	☐	☐
2. Đi công tác/Hội nghị, hội thảo/thông tin, báo chí	☐	☐
3. Lễ hội, tín ngưỡng	☐	☐
4. Đi chữa bệnh	☐	☐
5. Đi học/đào tạo	☐	☐
6. Thăm thân	☐	☐
7. Làm việc/định cư/chuyển nơi ở	☐	☐
8. Khác (ghi rõ)_____	☐	☐

KIỂM TRA: Nếu Câu 1 có 1 trong các mã từ 1 đến 6 có mã "Có" → Câu 4; Khác → Kết thúc Phỏng vấn

Câu 4. [TÊN] vui lòng cung cấp thông tin về các chuyến đi nước ngoài của [TÊN] từ ngày 01/01/[NĂM ĐIỀU TRA] đến nay?

CHUYẾN ĐI 1:

1. Nơi đến…… [LỰA CHỌN NƯỚC ĐẾN]…… ☐
(Có thể chọn một hoặc nhiều nước theo thực tế)

2. Thời gian đi .....[LỰA CHỌN THÁNG]…… ☐

Câu 4.1. Ngoài chuyến đi trên, [TÊN] còn chuyến đi nước ngoài nào khác không?	1. Có ☐ → **C4** tiếp tục bổ sung thông tin về chuyến đi thứ 2 trở đi 2. Không ☐
Câu 5.2: Trong chuyến đi nước ngoài của [TÊN], chuyến đi nào [TÊN] nắm được chi phí của chuyến đi? *ĐTV đọc chuyến đi để ĐTĐT trả lời*	Liệt kê tên chuyến đi và thời gian chuyến đi như sau: Có Không 1. Chuyến đi đến [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN TẠI CÂU 4] vào tháng [LINK THÁNG ĐI TẠI CÂU 4] …… ☐ ☐ 2. Chuyến đi đến [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN TẠI CÂU 4] vào tháng [LINK THÁNG ĐI TẠI CÂU 4] …… ☐ ☐ 3…….. ☐ ☐

KIỂM TRA:

- Nếu C5.2 có ít nhất 01 chuyến đi được chọn "Có" → Hỏi Phần III;

- Nếu C5.2 tất cả các mã đều trả lời "Không" → Kết thúc Phỏng vấn;

Lưu ý: Trường hợp C5.2 có từ 02 chuyến đi trở lên được chọn "Có", chương trình tự động hiển thị chuyến đi gần nhất tính đến thời điểm điều tra để hỏi Phần III.

III. THÔNG TIN NGƯỜI ĐI DU LỊCH NƯỚC NGOÀI

PHẦN A: CÂU HỎI CHUNG: Thông tin chi tiết về chuyến đi nước ngoài đến [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] vào tháng [LINK THÁNG CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO]?

Câu 1. Phương tiện chính [TÊN] sử dụng cho chuyến đi?

(Phương tiện chính là phương tiện sử dụng trên quãng đường di chuyển dài nhất của cả chuyến đi)

1. MÁY BAY ☐
2. Ô TÔ ☐
3. TÀU HỎA ☐
4. TÀU THỦY ☐
5. PHƯƠNG TIỆN KHÁC ☐

Câu 1.1: Mục đích chính chuyến đi này của [TÊN]?

1. THAM QUAN, NGHỈ DƯỠNG ☐
2. ĐI CÔNG TÁC/HỘI NGHỊ, HỘI THẢO/THÔNG TIN, BÁO CHÍ ☐
3. LỄ HỘI, TÍN NGƯỠNG ☐
4. ĐI CHỮA BỆNH ☐
5. ĐI HỌC/ĐÀO TẠO ☐
6. THĂM THÂN ☐

Câu 2. Chuyến đi của [TÊN] là đi theo tour hay tự tổ chức?

1 THEO TOUR ☐
2. TỰ TỔ CHỨC ☐

Câu 3. Ai là người quyết định cho chuyến đi của [TÊN]?

1. BẢN THÂN ☐

2. NGƯỜI THÂN ☐
3. BẠN BÈ ☐
4. KHÁC ☐

Câu 4. Nguồn thông tin nào mà [TÊN] biết đến điểm du lịch này?

1. BẠN BÈ, NGƯỜI THÂN ☐
2. SÁCH BÁO, TẠP CHÍ ☐
3. INTERNET ☐
4. CÔNG TY DU LỊCH ☐
5. TI VI ☐
6. ĐƯỢC MỜI/CỬ ĐI ☐
7. KHÁC (GHI RÕ)_____ ☐

Câu 4.1. Nghề nghiệp của [TÊN]?

1. THƯƠNG GIA	☐	6. HỌC SINH, SINH VIÊN	☐
2. NHÀ BÁO	☐	7. CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	☐
3. GIÁO SƯ, GIÁO VIÊN	☐	8. CÔNG NHÂN	☐
4. KIẾN TRÚC SƯ, BÁC SỸ, DƯỢC SỸ	☐	9. NÔNG DÂN	☐
5. HƯU TRÍ	☐	10. KHÁC (GHI RÕ) _____	☐

Câu 5. Số ngày/đêm và loại cơ sở lưu trú mà [TÊN] đã ở lại?

Hiển thị từng nước đến từ thông tin câu 4_Phiếu 01/DL-HO

Nước: [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO]

5.1 Số đêm ở lại: ☐ ***Số ngày ở lại:*** ☐

KT1. KIỂM TRA CÂU 5.1: NẾU CÂU 5.1_SỐ ĐÊM Ở LẠI=0 → KT2; KHÁC HỎI CÂU 5.2

5.2 Loại cơ sở lưu trú:

1. KHÁCH SẠN 1 SAO	☐	7. NHÀ NGHỈ, NHÀ KHÁCH	☐
2. KHÁCH SẠN 2 SAO	☐	8. BIỆT THỰ KINH DOANH DU LỊCH	☐
3. KHÁCH SẠN 3 SAO	☐	9. LÀNG DU LỊCH	☐
4. KHÁCH SẠN 4 SAO	☐	10. CĂN HỘ KINH DOANH DU LỊCH	☐
5. KHÁCH SẠN 5 SAO TRỞ LÊN	☐	11. KHÁC (GHI RÕ)_____	☐
6. KHÁCH SẠN CHƯA XẾP HẠNG SAO	☐		

KT2. KIỂM TRA CÂU 2: NẾU CÂU 2=1: THEO TOUR → HỎI PHẦN B; NẾU CÂU 2=2: TỰ TỔ CHỨC → HỎI PHẦN C

PHẦN B: HỎI ĐỐI VỚI KHÁCH CÓ CHUYẾN ĐI THEO TOUR (NẾU CÂU 2=1)

Câu 6. Tổng số tiền [TÊN] phải trả cho công ty lữ hành (Số tiền mua tour tính cho 1 người) là bao nhiêu?

Số tiền ☐ đồng

Câu 7. Ngoài chi phí đã trả theo tour, trong chuyến đi này [TÊN] có phải chi thêm các khoản chi khác không?

1. CÓ ☐
2. KHÔNG ☐ → **Câu 12**

Câu 8. Số tiền mà [TÊN] đã chi thêm cho từng khoản mục sau là bao nhiêu?

(Không bao gồm chi phí đã trả theo tour; bao gồm toàn bộ các khoản chi thanh toán bằng tiền mặt, chuyển khoản, thanh toán qua các ứng dụng)

1. Chi thuê phòng ☐ Nghìn đồng
2. Chi ăn uống ☐ Nghìn đồng
3. Chi phương tiện đi lại ☐ Nghìn đồng
4. Chi thăm quan ☐ Nghìn đồng
5. Chi mua hàng hóa, quà lưu niệm, kỷ niệm ☐ Nghìn đồng
6. Chi mua dịch vụ văn hóa, thể thao, giải trí ☐ Nghìn đồng
7. Chi mua thuốc chữa bệnh, dịch vụ y tế ☐ Nghìn đồng
8. Chi mua hàng hóa để kinh doanh (đầu tư, bán lại) ☐ Nghìn đồng
9. Chi khác (ghi rõ) _____ ☐ Nghìn đồng

[CAPI TÍNH TỔNG SỐ TIỀN CÂU 8] VÀ HIỂN THỊ CÂU HỎI KIỂM TRA NHƯ SAU:

Tổng số tiền mà [TÊN] đã chi thêm không bao gồm khoản chi phí phải trả theo tour trong chuyến đi này của [TÊN] là [TỔNG SỐ TIỀN CAPI TÍNH TOÁN CÂU 8] nghìn đồng có đúng không?

1. Có ☐
2. Không ☐ → **Kiểm tra và sửa lại từng khoản mục Câu 8**

Câu 9. Số tiền này dùng cho bao nhiêu người?) ☐ **Người**

Trong đó: Số trẻ em dưới 3 tuổi ☐ *Người*

PHẦN C: HỎI ĐỐI VỚI KHÁCH CÓ CHUYẾN ĐI TỰ TỔ CHỨC (NẾU CÂU 2=2)

Câu 10. Tổng số tiền mà [TÊN] đã chi cho chuyến đi này là bao nhiêu? ☐ **Nghìn đồng**

(*Bao gồm toàn bộ các khoản chi thanh toán bằng tiền mặt, chuyển khoản, thanh toán qua các ứng dụng)*

1. Tổng số tiền chi thuê phòng của chuyến đi ☐ Nghìn đồng

Trong đó:

Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] ☐ Nghìn đồng

Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] ☐ Nghìn đồng

..... ☐ Nghìn đồng

2. Tổng số tiền chi ăn uống ☐ Nghìn đồng

Trong đó:

Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] ☐ Nghìn đồng

Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] ☐ Nghìn đồng

..... ☐ Nghìn đồng

3. Tổng số tiền chi phương tiện đi lại ☐ Nghìn đồng

Trong đó:

Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] ☐ Nghìn đồng

Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] ☐ Nghìn đồng

..... ☐ Nghìn đồng

4. Tổng số tiền chi thăm quan ☐ Nghìn đồng

Trong đó:

Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] ☐ Nghìn đồng

Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] ☐ Nghìn đồng

..... ☐ Nghìn đồng

5. Tổng số tiền chi mua hàng hóa, quà lưu niệm, kỷ niệm ☐ Nghìn đồng

Trong đó:

Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] ☐ Nghìn đồng

Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] ☐ Nghìn đồng

..... ☐ Nghìn đồng

6. Tổng số tiền chi mua dịch vụ văn hóa, thể thao, giải trí ☐ Nghìn đồng

Trong đó:

Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] ☐ Nghìn đồng

Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] ☐ Nghìn đồng

..... ☐ Nghìn đồng

7. Tổng số tiền chi mua thuốc chữa bệnh, dịch vụ y tế ☐ Nghìn đồng

Trong đó:

Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] ☐ Nghìn đồng

Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] ☐ Nghìn đồng

..... ☐ Nghìn đồng

8. Tổng số tiền mua hàng hóa để kinh doanh (đầu tư, bán lại) ☐ Nghìn đồng

Trong đó:

Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] ☐ Nghìn đồng

Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] ☐ Nghìn đồng

..... ☐ Nghìn đồng

9. Tổng số tiền chi khác (ghi rõ) _____ ☐ Nghìn đồng

Trong đó:

Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] ☐ Nghìn đồng

Tại [LINK TÊN NƯỚC ĐẾN CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] ☐ Nghìn đồng

..... ☐ Nghìn đồng

Câu 11. Số tiền này dùng cho bao nhiêu người? ☐ **Người**

Trong đó: Số trẻ em dưới 3 tuổi ☐ *Người*

PHẦN D: CHI PHÍ CHUẨN BỊ TRƯỚC CHUYẾN ĐI

Câu 12. Trước chuyến đi ra nước ngoài này, [TÊN] có chi tiêu cho việc chuẩn bị cho chuyến đi không? (*Tiền xin visa, thuê phòng nghỉ, tiền ăn uống, đi lại, mua đồ dùng chuẩn bị cho chuyến đi, mua quà, thăm quan giải trí, chi khác…)*

1. Có ☐ → Số tiền ☐ *Nghìn đồng*
2. Không ☐ → **Câu 14**

Câu 13. Số tiền này dùng cho bao nhiêu người? ☐ **Người**

PHẦN E: THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ

Câu 14. [TÊN] vui lòng đánh giá về chất lượng một số dịch vụ cơ bản tại nước đến [LINK THÔNG TIN TỪNG NƯỚC ĐẾN TỪ CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] với thang điểm từ 1 đến 5 *(1 là rất không hài lòng tăng dần đến 5 là rất hài lòng)***. Trường hợp không sử dụng dịch vụ/trang thiết bị chọn mã 6. Không sử dụng.**

Trang thiết bị/ Dịch vụ	Rất không hài lòng 1	Không hài lòng 2	Bình thường 3	Hài lòng 4	Rất hài lòng 5	Không sử dụng 6
1. Lưu trú	O_1	O_2	O_3	O_4	O_5	O_6
2. Ăn uống	O_1	O_2	O_3	O_4	O_5	O_6
3. Phương tiện vận chuyển	O_1	O_2	O_3	O_4	O_5	O_6
4. Dịch vụ mua sắm	O_1	O_2	O_3	O_4	O_5	O_6
5. Dịch vụ vui chơi giải trí	O_1	O_2	O_3	O_4	O_5	O_6
6.Khác (ghi rõ) _____	O_1	O_2	O_3	O_4	O_5	O_6

Phiếu 04/DL-QT

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
ĐỐI VỚI KHÁCH QUỐC TẾ ĐẾN VIỆT NAM TẠI CƠ SỞ LƯU TRÚ

(Hỏi đối khách quốc tế từ 15 tuổi trở lên đến Việt Nam đang nghỉ tại các cơ sở lưu trú)

***Lưu ý**: Quý khách đã cung cấp thông tin tại 01 cơ sở lưu trú thì không cung cấp thông tin tại các cơ sở lưu trú khác*

Lượt khách số: ☐

Tỉnh/Thành phố: _____

(Thông tin do cơ quan Thống kê ghi)

Họ và tên người trả lời:_____

Địa điểm phỏng vấn _____

1	**Mục đích chính đến Việt Nam lần này của Ông (bà)?**	1 ☐ DU LỊCH/NGHỈ DƯỠNG 2 ☐ ĐI CÔNG TÁC 3 ☐ THĂM THÂN 4 ☐ ĐI CHỮA BỆNH 5 ☐ ĐI HỌC/ĐÀO TẠO 6 ☐ LÀM VIỆC 7 ☐ ĐỊNH CƯ/CHUYỂN NƠI Ở → **KẾT THÚC PHỎNG VẤN**
2	**Ông (bà) dự định ở lại Việt Nam trong thời gian bao lâu?**	1 ☐ DƯỚI 1 NĂM 2 ☐ TỪ 1 NĂM TRỞ LÊN → **KẾT THÚC PHỎNG VẤN**
2A.	**Đến thời điểm này, Ông (bà) đã đi được 1/2 thời gian dự kiến cho cả chuyến đi chưa?**	1 ☐ ĐÃ ĐI ½ THỜI GIAN 2 ☐ CHƯA ĐI ½ THỜI GIAN → **KẾT THÚC PHỎNG VẤN**
3	**Ông (bà) bao nhiêu tuổi?**	Tuổi ☐ → **Nếu dưới 15 tuổi kết thúc phỏng vấn**
4	**Giới tính?**	1 ☐ NAM 2 ☐ NỮ
5	**Vui lòng cho biết nghề nghiệp của Ông (bà)?**	1 ☐ THƯƠNG GIA 2 ☐ NHÀ BÁO 3 ☐ GIẢNG VIÊN/GIÁO VIÊN 4 ☐ KIẾN TRÚC SƯ 5 ☐ HƯU TRÍ 6 ☐ HỌC SINH, SINH VIÊN 7 ☐ QUAN CHỨC CHÍNH PHỦ 8 ☐ NHÂN VIÊN TỔ CHỨC QUỐC TẾ 9 ☐ KHÁC (GHI RÕ)_____

6	**Quốc tịch của Ông (bà) là?**	Tên nước _____
7	**Ông (bà) là Việt kiều?**	1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG
8	**Ông (bà) đã tham khảo từ đâu để quyết định chuyến đi đến Việt Nam lần này?** *Chọn một hoặc nhiều lựa chọn*	1 ☐ Bạn bè, người thân 2 ☐ Sách, báo, tạp chí 3 ☐ Internet 4 ☐ Công ty du lịch 5 ☐ Ti vi 6 ☐ Được mời/cử đến 7 ☐ Khác (ghi rõ)_____
9	**Những tiêu chí nào được Ông (bà) xem xét và quyết định chọn điểm đến là Việt Nam?** *Chọn một hoặc nhiều lựa chọn*	1 ☐ Điểm du lịch hấp dẫn 2 ☐ Phương tiện đi lại thuận tiện 3 ☐ Chi phí thấp 4 ☐ Thủ tục hải quan và nhập cảnh đơn giản 5 ☐ An toàn 6 ☐ Mua sắm hàng hóa thuận tiện 7 ☐ Được mời/cử đến 8 ☐ Khác (ghi rõ)_____
10	**Ông (bà) đến Việt Nam bằng phương tiện gì?**	1 ☐ MÁY BAY 2 ☐ Ô TÔ 3 ☐ TÀU HOẢ 4 ☐ TÀU THUỶ 5 ☐ PHƯƠNG TIỆN KHÁC (GHI RÕ)_____
11	**Đây là lần thứ mấy Ông (bà) đến Việt Nam?**	1 ☐ LẦN 1 2 ☐ LẦN 2 3 ☐ LẦN THỨ 3 TRỞ LÊN
12	**Tổng số ngày/đêm Ông (bà) dự định ở lại Việt Nam?** **Tổng số ngày/đêm Ông (bà) dự định ở lại Tỉnh/TP này?**	**Số ngày** ☐ **Số đêm** ☐ **Số ngày** ☐ **Số đêm** ☐
13	**Có bao nhiêu cơ sở lưu trú Ông (bà) dự định nghỉ lại trong chuyến đi này?**	☐ Cơ sở
14	**Ông (bà) đến Việt Nam có theo tour hay không?**	1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG → **CÂU 16**

15	**Tổng số tiền phải trả cho công ty du lịch lữ hành (số tiền mua tour)?** *(chỉ tính cho 1 người)* ***Ghi rõ loại tiền?***		
16	**Ông (bà) vui lòng ước lượng tổng số tiền và các khoản mục Ông (bà) sẽ chi ở Việt Nam cho toàn bộ chuyến đi. Nếu đi theo tour chỉ ghi các khoản chi ngoài tour** *(không tính các khoản đã mua trong tour)*		
		Loại tiền	**Số tiền chi tiêu tại Việt Nam**
	Tổng số tiền chi tiêu		
	Trong đó:		
	1. Tiền thuê phòng		
	2. Tiền ăn uống		
	3. Tiền đi lại tại Việt Nam		
	4. Chi phí thăm quan *(tour trong nước,…)*		
	5. Chi mua hàng hoá, quà lưu niệm, kỷ niệm		
	6. Chi mua dịch vụ văn hoá, thể thao, giải trí		
	7. Chi mua thuốc chữa bệnh, dịch vụ y tế		
	8. Chi khác: _____ Ghi rõ		
17	**Số tiền này dùng cho bao nhiêu người?** ***Trong đó: Bao nhiêu trẻ em dưới 3 tuổi?***		Người Người
18	**Ông (bà) có hài lòng với chuyến đi này không?**		1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG → **Câu 21**
19	**Những đặc điểm nào ở Việt Nam khiến Ông (bà) có ấn tượng tốt?** *Chọn một hoặc nhiều lựa chọn*		1 ☐ Phong cảnh đẹp 2 ☐ Thái độ của người Việt Nam 3 ☐ Chất lượng phục vụ của các cơ sở lưu trú 4 ☐ Chất lượng phục vụ tại các điểm tham quan 5 ☐ Chi phí thấp 6 ☐ Khác (ghi rõ)_____
20	**Đến thời điểm phỏng vấn, Ông (bà) có ấn tượng tốt nhất với địa điểm nào của Việt Nam?**		_____ _____ Tỉnh, TP *(do cơ quan thống kê ghi)*

21	**Đặc điểm nào ở Việt Nam khiến Ông (bà) chưa hài lòng?** *Chọn một hoặc nhiều lựa chọn*	1 ☐ Không có 2 ☐ Bị gian lận khi mua hàng hoá, dịch vụ (kể cả dịch vụ vận tải) 3 ☐ Bị làm phiền bởi người bán hàng rong 4 ☐ Thói quen xả rác bừa bãi của người Việt Nam 5 ☐ Độ an toàn khi tham gia giao thông không cao 6 ☐ Chi phí cao (vé máy bay, phí tham quan, ăn uống, phòng khách sạn...) 7 ☐ Nhân viên phục vụ (kém về ngoại ngữ/thái độ phục vụ) 8 ☐ Trình độ/thái độ của hướng dẫn viên chưa cao 9 ☐ Các sản phẩm dịch vụ du lịch chưa phong phú 10 ☐ Khác (ghi rõ)_____
22	**Nếu có điều kiện, Ông (bà) có dự định trở lại Việt Nam trong thời gian tới không?**	1 ☐ CÓ → **KẾT THÚC PHỎNG VẤN** 2 ☐ KHÔNG
23	**Đặc điểm nào đã nêu trong Câu 21 có tác động lớn nhất khiến Ông (bà) không có ý định trở lại?** *Chọn một đặc điểm tác động lớn nhất*	1 ☐ BỊ GIAN LẬN KHI MUA HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ (KỂ CẢ DỊCH VỤ VẬN TẢI) 2 ☐ BỊ LÀM PHIỀN BỞI NGƯỜI BÁN HÀNG RONG 3 ☐ THÓI QUEN XẢ RÁC BỪA BÃI CỦA NGƯỜI VIỆT NAM 4 ☐ ĐỘ AN TOÀN KHI THAM GIA GIAO THÔNG KHÔNG CAO 5 ☐ CHI PHÍ CAO (VÉ MÁY BAY, PHÍ THAM QUAN, ĂN UỐNG, PHÒNG KHÁCH SẠN...) 6 ☐ NHÂN VIÊN PHỤC VỤ (KÉM VỀ NGOẠI NGỮ/THÁI ĐỘ PHỤC VỤ) 7 ☐ TRÌNH ĐỘ/THÁI ĐỘ CỦA HƯỚNG DẪN VIÊN CHƯA CAO 8 ☐ CÁC SẢN PHẨM DỊCH VỤ DU LỊCH CHƯA PHONG PHÚ 9 ☐ KHÁC (GHI RÕ)_____

Cục Thống kê Việt Nam trân trọng cám ơn Quý khách đã cung cấp thông tin.
Thông tin của Quý khách chỉ được sử dụng để tổng hợp cho mục đích thống kê
và được bảo mật theo quy định của Luật Thống kê.
Rất mong được đón tiếp Quý khách trong thời gian tới.

PHỤ LỤC I

DANH SÁCH TỈNH, THÀNH PHỐ THU THẬP THÔNG TIN NGƯỜI VIỆT NAM ĐI DU LỊCH NƯỚC NGOÀI

(THU THẬP THÔNG TIN TỪ DANH SÁCH NGƯỜI VIỆT NAM ĐÃ XUẤT CẢNH RA KHỎI LÃNH THỔ VIỆT NAM)

STT	Mã tỉnh	Tên tỉnh, thành phố	Số lượng *(Người)*
		Tổng	**12.800**
1	01	TP. Hà Nội	1.000
2	04	Cao Bằng	300
3	08	Tuyên Quang	300
4	11	Điện Biên	300
5	12	Lai Châu	300
6	14	Sơn La	300
7	15	Lào Cai	300
8	19	Thái Nguyên	300
9	20	Lạng Sơn	300
10	22	Quảng Ninh	500
11	24	Bắc Ninh	300
12	25	Phú Thọ	300
13	31	TP. Hải Phòng	500
14	33	Hưng Yên	300
15	37	Ninh Bình	300
16	38	Thanh Hóa	300
17	40	Nghệ An	300
18	42	Hà Tĩnh	300
19	44	Quảng Trị	300
20	46	TP. Huế	300
21	48	TP. Đà Nẵng	500
22	51	Quảng Ngãi	300
23	52	Gia Lai	300
24	56	Khánh Hoà	500
25	66	Đắk Lắk	300
26	68	Lâm Đồng	500

STT	Mã tỉnh	Tên tỉnh, thành phố	Số lượng *(Người)*
		Tổng	**12.800**
27	75	Đồng Nai	300
28	79	TP. Hồ Chí Minh	1.000
29	80	Tây Ninh	300
30	82	Đồng Tháp	300
31	86	Vĩnh Long	300
32	91	An Giang	500
33	92	TP. Cần Thơ	300
34	96	Cà Mau	300

Phụ lục II

DANH SÁCH TỈNH, THÀNH PHỐ
THỰC HIỆN THU THẬP THÔNG TIN KHÁCH QUỐC TẾ ĐẾN VIỆT NAM

STT	Mã tỉnh	Tỉnh/thành phố	Phiếu điều tra khách quốc tế tại cơ sở lưu trú (Phiếu 04/DL-QT)										
			Tổng số khách	*Chia theo loại cơ sở lưu trú*						*Chia theo các loại ngôn ngữ*			
				Khách ở tại khách sạn 5 sao trở lên	Khách ở tại khách sạn 4 sao	Khách ở tại khách sạn 3 sao	Khách ở tại khách sạn 2 sao	Khách ở tại khách sạn 1 sao	Loại khác	Khách sử dụng tiếng Anh	Khách sử dụng tiếng Trung Quốc	Khách sử dụng tiếng Hàn	Khách sử dụng tiếng Nhật
		Tổng	**17.900**	**1.500**	**2.250**	**4.200**	**3.950**	**2.800**	**3.200**	**10.150**	**4.000**	**2.500**	**1.250**
1	01	TP. Hà Nội	1.500	200	200	300	300	300	200	600	300	300	300
2	04	Cao Bằng	300			100	100	50	50	150	150		
3	08	Tuyên Quang	300			100	100	50	50	150	150		
4	11	Điện Biên	300			100	100	50	50	150	100	50	
5	12	Lai Châu	300			100	100	50	50	150	100	50	
6	14	Sơn La	300			100	100	50	50	150	100	50	
7	15	Lào Cai	300		50	50	50	50	100	100	100	50	50
8	19	Thái Nguyên	300			100	100	50	50	150	100	50	
9	20	Lạng Sơn	300			100	100	50	50	150	150		
10	22	Quảng Ninh	1.000	100	200	200	200	100	200	400	400	100	100
11	24	Bắc Ninh	300		50	50	50	50	100	100	100	100	
12	25	Phú Thọ	300			100	100	50	50	150	50	50	50
13	31	TP. Hải Phòng	500	50	100	100	100	100	50	300	100	50	50
14	33	Hưng Yên	300			100	100	50	50	200	50	50	
15	37	Ninh Bình	500	50	100	50	100	100	100	250	100	100	50
16	38	Thanh Hóa	300	50	50	50	50	50	50	200	100		
17	40	Nghệ An	300			100	100	50	50	200	50	50	

STT	Mã tỉnh	Tỉnh/thành phố	Phiếu điều tra khách quốc tế tại cơ sở lưu trú (Phiếu 04/DL-QT)										
			Tổng số khách	*Chia theo loại cơ sở lưu trú*						*Chia theo các loại ngôn ngữ*			
				Khách ở tại khách sạn 5 sao trở lên	Khách ở tại khách sạn 4 sao	Khách ở tại khách sạn 3 sao	Khách ở tại khách sạn 2 sao	Khách ở tại khách sạn 1 sao	Loại khác	Khách sử dụng tiếng Anh	Khách sử dụng tiếng Trung Quốc	Khách sử dụng tiếng Hàn	Khách sử dụng tiếng Nhật
18	42	Hà Tĩnh	300			100	100	50	50	200	50	50	
19	44	Quảng Trị	500		100	100	100	50	150	300	100	50	50
20	46	TP. Huế	1.000	100	200	200	200	150	150	700	100	100	100
21	48	TP. Đà Nẵng	1500	300	300	300	200	200	200	1.000	200	200	100
22	51	Quảng Ngãi	300			100	100	50	50	200	50	50	
23	52	Gia Lai	300	50	50	50	50	50	50	200	50	50	
24	56	Khánh Hoà	1.000	100	200	200	200	200	100	400	300	200	100
25	66	Đắk Lắk	300	50	50	50	50	50	50	200	50	50	
26	68	Lâm Đồng	1.000	50	100	200	150	100	400	700	200	100	
27	75	Đồng Nai	300			100	100	50	50	250	50		
28	79	TP. Hồ Chí Minh	1.500	300	300	300	200	200	200	700	300	300	200
29	80	Tây Ninh	300			100	100	50	50	250	50		
30	82	Đồng Tháp	300			100	100	50	50	200	50	50	
31	86	Vĩnh Long	300			100	100	50	50	200	50	50	
32	91	An Giang	1.000	100	200	200	200	150	150	700	100	100	100
33	92	TP. Cần Thơ	300			100	50	50	100	200	50	50	
34	96	Cà Mau	300			100	100	50	50	200	50	50	

PHẦN II
HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

I. KHÁI NIỆM

1. Khách du lịch: Là những người đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác trong thời gian ít hơn 12 tháng liên tục với mục đích chính của chuyến đi là thăm quan, nghỉ ngơi, vui chơi giải trí hay các mục đích khác ngoài việc tiến hành các hoạt động để đem lại thu nhập và kiếm sống ở nơi đến. Khái niệm khách du lịch được áp dụng cho cả khách du lịch quốc tế và khách du lịch trong nước đi du lịch dài ngày có nghỉ qua đêm tại các cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú (gọi tắt là cơ sở lưu trú).

Môi trường sống thường xuyên của một cá nhân là khoảng không gian trong đó diễn ra các hoạt động sinh hoạt, làm việc, học tập được lặp lại thường xuyên.

Một số trường hợp cụ thể được quy ước như sau:

- Đến khu du lịch trong môi trường sống thường xuyên với mục đích chính là thăm quan (có nghỉ lại qua đêm) cũng được xác định là có đi du lịch.

- Cuối tuần, rời khỏi nơi làm việc và sinh hoạt trong tuần để về với gia đình, không được xác định là đi du lịch.

Lưu ý: Liên tục được hiểu là thời gian liên tục của 01 chuyến đi.

2. Khách quốc tế đến Việt Nam: Trong phạm vi của cuộc điều tra này, khách quốc tế đến Việt Nam được xác định là người có quốc tịch nước ngoài/người Việt Nam định cư ở nước ngoài từ 15 tuổi trở lên đến Việt Nam trong thời gian dưới 01 năm (12 tháng) với các mục đích du lịch/nghỉ dưỡng; công tác; thăm thân; chữa bệnh; học tập/đào tạo; làm việc…

3. Khách du lịch quốc tế: Là những người thăm viếng một quốc gia ngoài quốc gia cư trú thường xuyên của mình trong thời gian ít nhất là 24 giờ (dưới 1 năm liên tục).

Trường hợp người đến một quốc gia khác có lưu trú qua đêm mặc dù chưa đủ thời gian 24 giờ vẫn được thống kê là khách du lịch quốc tế.

4. Khách du lịch quốc tế đến Việt Nam: Khách du lịch quốc tế đến Việt Nam là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào Việt Nam du lịch (Nghị định 94/2022/NĐ-CP).

Khách du lịch quốc tế đến Việt Nam không bao gồm các trường hợp sau:

- Người đến và sống như một người cư trú ở Việt Nam kể cả những người đi theo sống dựa vào họ;

- Người dân lao động cư trú ở vùng biên giới hằng ngày đi lại làm việc qua biên giới Việt Nam;

- Nhân viên đại sứ quán, lãnh sự quán, tuỳ viên quân sự đến làm nhiệm vụ tại Việt Nam và những người đi theo sống nhờ vào họ;

- Người quá cảnh (transit) Việt Nam, nghỉ tại cơ sở lưu trú chỉ với mục đích chờ chuyển chuyến bay để đến một nước khác.

5. Khách du lịch nội địa: Là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam (Nghị định 94/2022/NĐ-CP).

Khách du lịch nội địa nghỉ qua đêm là những khách du lịch nội địa ngủ lại ít nhất 01 đêm trong các cơ sở lưu trú du lịch tại nơi đến du lịch.

Khách du lịch nội địa trong ngày là những khách du lịch nội địa không nghỉ qua đêm tại bất kỳ một cơ sở lưu trú du lịch nào tại nơi đến du lịch.

Khách du lịch nội địa không bao gồm các trường hợp sau:

- Người định cư ở nơi này đến một nơi khác với mục đích thường trú ở đó;

- Người đi đến một nơi khác ở trong nước với mục đích để tiến hành các hoạt động để mang lại thu nhập và kiếm sống ở nơi đến;

- Người đến và làm việc tạm thời ở nơi đến;

- Người đi lại theo lịch thường xuyên giữa các vùng lân cận để làm việc, giảng dạy, học tập, nghiên cứu;

- Người du mục và những người không có nơi cư trú cố định;

- Người tham gia chuyến đi diễn tập của các lực lượng vũ trang.

6. Chi tiêu của khách du lịch: Chi tiêu của khách du lịch là tổng số tiền khách du lịch đã và sẽ chi trong suốt hành trình của chuyến đi, kể cả những khoản chi mua sắm trước chuẩn bị cho chuyến đi và những chi phí mua sắm đồ dùng, quà tặng, quà lưu niệm trong chuyến đi mang về dùng sau chuyến đi. Loại trừ các khoản sau:

- Tiền mua hàng hoá cho mục đích kinh doanh, có nghĩa là mua về để bán lại cho khách du lịch khác hoặc mua về để sản xuất kinh doanh được kết hợp trong chuyến đi.

- Tiền đầu tư, giao dịch hợp đồng của người đi du lịch như đầu tư mua nhà đất, bất động sản và tài sản quý giá khác (như xe ca, xe tải, thuyền, nhà nghỉ thứ hai), kể cả việc mua những tài sản này để sử dụng cho các chuyến đi du lịch trong tương lai được chi trong lần đi du lịch này cũng không được tính vào chi tiêu du lịch.

- Tiền mặt biếu họ hàng và bạn bè trong chuyến đi.

Trong phạm vi của cuộc điều tra này, chi tiêu của khách du lịch được xác định là chi tiêu của chuyến đi gần nhất mà ĐTĐT nắm được chi phí.

7. Khách du lịch ra nước ngoài: Là công dân Việt Nam, người nước ngoài cư trú tại Việt Nam ra nước ngoài du lịch trong thời gian ít hơn 12 tháng liên tục với mục đích của chuyến đi không phải để tiến hành các hoạt động nhằm đem lại thu nhập và kiếm sống ở nơi đến.

8. Khách du lịch theo tour và du lịch không theo tour

8.1. Khách du lịch theo tour: Là những người đi theo các chuyến du lịch được tổ chức và phục vụ trọn gói hay không trọn gói do các đơn vị kinh doanh du lịch lữ hành đứng ra tổ chức. Khách du lịch theo tour được các đơn vị du lịch lữ hành lo phương tiện đi lại, ăn ở, các chương trình vui chơi giải trí, thăm quan... từ lúc bắt đầu chuyến đi cho đến khi kết thúc chuyến đi.

8.2. Khách du lịch không theo tour: Là những người tự đứng ra tổ chức, sắp xếp cả chuyến đi cho mình và những người đi cùng về phương tiện đi lại, ăn ở, các chương trình vui chơi, giải trí...

II. HƯỚNG DẪN CÁCH GHI PHIẾU

Trước khi phỏng vấn, ĐTV (gọi tắt là ĐTV) cần nêu khái quát ngắn gọn về mục đích của cuộc điều tra để có thể nhận được sự hợp tác tốt hơn từ khách được phỏng vấn.

Lưu ý:

- Phiếu điều tra thu thập thông tin về khách du lịch trong cuộc điều tra này chỉ áp dụng đối với những người từ 15 tuổi trở lên, những người dưới 15 tuổi (được coi là trẻ em đi kèm) không thuộc đối tượng của cuộc điều tra.

- Quy ước đối với trường hợp "Đi học/đào tạo" và "Đi chữa bệnh": Nếu khách kết hợp giữa mục đích đi học/đào tạo hoặc đi chữa bệnh với đi du lịch thì sẽ thuộc đối tượng điều tra là khách du lịch. Nếu khách chỉ có mục đích chuyên đi học/đào tạo hoặc chuyên đi chữa bệnh mà không kết hợp với mục đích đi du lịch thì không thuộc đối tượng của cuộc điều tra này.

- Đối với khách du lịch nội địa: Nếu khách đi du lịch nội địa nhưng không ở lại tại ít nhất 1 cơ sở lưu trú thì không được tính là khách qua đêm và quy ước là khách đi trong ngày.

- Thời gian phỏng vấn tốt nhất đối với khách du lịch quốc tế nên được tiến hành vào lúc khách chuẩn bị thanh toán để rời khỏi cơ sở lưu trú (trước lúc check out).

A. NỘI DUNG VÀ CÁCH ĐIỀN PHIẾU XÁC ĐỊNH THÀNH VIÊN HỘ ĐI DU LỊCH (Phiếu 01/DL-HO)

Phiếu này thu thập thông tin để xác định thành viên hộ đi du lịch trong nước, nước ngoài và thông tin về nơi đến, thời gian đi của từng chuyến đi (hỏi cho từng người từ 15 tuổi trở lên).

Câu 1: Kể từ ngày 01/01 đến nay, [TÊN] có di chuyển đến nơi khác dưới 1 năm liên tục theo một trong các lý do sau đây không?

ĐTV đọc lần lượt từng lý do để đối tượng điều tra (viết gọn là ĐTĐT) trả lời "Có"/ "Không" nhằm xác định được mục đích thành viên hộ đi du lịch.

- Liên tục được hiểu là thời gian liên tục của 01 chuyến đi.

- Lý do di chuyển được xác định là lý do của tất cả các chuyến đi của ĐTĐT từ ngày 01/01 năm điều tra đến thời điểm điều tra.

Câu 2: Chuyến đi của [TÊN] là chuyến đi trong nước hay nước ngoài?

Mục đích của câu hỏi này nhằm xác định thành viên hộ đi du lịch trong nước hay nước ngoài để phân loại theo phiếu điều tra.

Câu 3: [TÊN] vui lòng cung cấp thông tin về các chuyến đi trong nước của [TÊN] từ đầu năm đến nay?

Xác định thông tin về nơi đến (có thể chọn một hoặc nhiều tỉnh, thành phố theo thực tế) và thời gian đi (tháng) của chuyến đi thứ nhất trong nước.

Câu 3.1: Ngoài chuyến đi trên [TÊN] còn chuyến đi trong nước nào khác không?

Tích chọn "Có" hoặc "Không". Nếu chọn "Có" tiếp tục bổ sung thông tin về chuyến đi thứ hai tương tự như **Câu 3**.

Câu 4: [TÊN] vui lòng cung cấp thông tin về các chuyến đi nước ngoài của [TÊN] từ đầu năm đến nay?

Xác định thông tin về nơi đến (có thể chọn một hoặc nhiều nước theo thực tế) và thời gian đi (tháng) của chuyến đi thứ nhất ra nước ngoài.

Câu 4.1: Ngoài chuyến đi trên [TÊN] còn chuyến đi nước ngoài nào khác không?

Tích chọn "Có" hoặc "Không". Nếu chọn "Có" tiếp tục bổ sung thông tin về chuyến đi thứ hai tương tự như **Câu 4**.

Lưu ý: Trường hợp ĐTĐT có nhiều chuyến đi trong nước/ngoài nước trong cùng một tháng, ĐTV hỏi và thông tin lần lượt của từng chuyến đi từ chuyến đi đầu tiên đến chuyến đi cuối cùng của tháng trong các câu từ Câu 3 đến Câu 4.1.

Câu 5.1: Trong chuyến đi trong nước của [TÊN] nêu trên, chuyến đi nào [TÊN] nắm được chi phí của chuyến đi?

ĐTV đọc lần lượt danh sách các chuyến đi trong nước kèm theo thời gian đi được hiển thị trên CAPI để ĐTĐT trả lời.

Câu 5.2: Trong chuyến đi nước ngoài của [TÊN], chuyến đi nào [TÊN] nắm được chi phí của chuyến đi?

ĐTV đọc lần lượt danh sách các chuyến đi nước ngoài kèm theo thời gian đi được hiển thị trên CAPI để ĐTĐT trả lời.

Lưu ý:

- Nếu C5.1 có ít nhất 01 chuyến đi được chọn "Có" => Hỏi Phiếu 02/DL-NĐ.
- Nếu C5.2 có ít nhất 01 chuyến đi được chọn "Có" => Hỏi Phiếu 03/DL-NN.
- Nếu C5.1 và C5.2 đều có chuyến đi được tích chọn "Có" => Hỏi cả 2 Phiếu 02/DL-NĐ và Phiếu 03/DL-NN.

Trường hợp tại C5.1 và C5.2 có từ 02 chuyến đi trở lên được chọn "Có", chương trình tự động hiển thị chuyến đi gần nhất tính đến thời điểm điều tra.

B. NỘI DUNG VÀ CÁCH ĐIỀN PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KHÁCH DU LỊCH NỘI ĐỊA (Phiếu 02/DL-NĐ)

Phiếu điều tra này dùng để thu thập một số thông tin của khách đi du lịch nội địa như: Các khoản chi tiêu của khách, mức độ hài lòng về chất lượng một số dịch vụ cơ bản tại nơi đến tỉnh, thành phố, … (hỏi đối với người từ 15 tuổi trở lên có đi du lịch trong nước từ 01/01/2026 đến thời điểm điều tra).

** PHẦN CÂU HỎI CHUNG*

Câu 1: Phương tiện chính [TÊN] sử dụng cho chuyến đi?

Tích 01 lựa chọn mà khách sử dụng làm phương tiện chính cho chuyến đi. Trong đó phương tiện chính sử dụng trong chuyến đi là phương tiện được sử dụng trên tổng quãng đường dài nhất của cả chuyến đi.

Câu 1.1: Mục đích chính chuyến đi này của [TÊN]?

Tích chọn vào một trong các mục đích đã liệt kê. Trong đó, mục đích chính của chuyến đi là mục đích có tính chất quyết định chuyến đi có được thực hiện hay không.

Câu 2: Chuyến đi của [TÊN] là đi theo tour hay tự tổ chức?

Tích 01 lựa chọn để xác định khách đi du lịch theo tour hay tự tổ chức.

Trường hợp ĐTĐT đi công tác và chuyến đi do đơn vị tự tổ chức (không phải qua đơn vị lữ hành) vẫn lựa chọn Mã 2 - Tự tổ chức. Phần chi phí ghi toàn bộ chi phí của chuyến đi, không phân biệt chi phí đó do ĐTĐT tự chi trả hay đơn vị cử đi chi trả.

Câu 3: Ai là người quyết định cho chuyến đi của [TÊN]?

Tích 01 lựa chọn mà người có ảnh hưởng nhất đến quyết định về chuyến đi của khách.

Câu 4: Nguồn thông tin nào mà [TÊN] biết đến điểm du lịch này?

Tích chọn 01 hoặc nhiều lựa chọn về các nguồn thông tin mà khách đã tìm hiểu để biết đến điểm du lịch này. Nếu chọn mã 7 đề nghị ghi rõ nguồn thông tin khác.

Câu 4.1: Nghề nghiệp của [TÊN]?

Tích chọn vào 01 nghề nghiệp phù hợp nhất, bao gồm cả những người đã nghỉ hưu hay các học sinh, sinh viên. Nếu tích chọn "KHÁC" đề nghị ghi rõ.

Nghề nghiệp là một hoạt động hoặc công việc mà một người thực hiện để kiếm sống hoặc phát triển sự nghiệp của mình.

Trong trường hợp khách có nhiều hoạt động hoặc nhiều công việc khác nhau để kiếm sống và tạo ra thu nhập thì đề nghị khách chọn một công việc chính mà khách sử dụng nhiều thời gian nhất hoặc tạo ra thu nhập nhiều nhất bình quân trong tháng/năm.

Lưu ý: Đối với mã nghề nghiệp "Thương gia" được quy ước là chủ doanh nghiệp (không bao gồm người được thuê giữ các chức vụ quản lý như giám đốc/tổng giám đốc) hoặc chủ cơ sở sản xuất kinh doanh có đăng ký kinh doanh (nếu cơ sở không có đăng ký kinh doanh thì đánh vào mã nghề nghiệp "KHÁC" và ghi rõ).

Ví dụ: Khách trả lời nghề nghiệp hiện nay đang làm chủ cơ sở kinh doanh nhà hàng hoặc may mặc nhưng cơ sở đó chưa có đăng ký kinh doanh/không có đăng ký kinh doanh thì hướng dẫn đánh vào mã nghề nghiệp "KHÁC" và ghi rõ.

Câu 5: Số ngày/đêm và loại cơ sở lưu trú mà [TÊN] đã ở lại?

Hiển thị từng tỉnh/thành phố từ thông tin **Câu 3** Phiếu 01/DL-HO.

5.1. Số đêm ở lại, số ngày ở lại: Điền thông tin về số đêm và số ngày mà khách ở lại từng tỉnh, thành phố trong chuyến đi.

5.2. Loại cơ sở lưu trú: Có thể tích chọn 01 hoặc nhiều cơ sở lưu trú khác nhau nếu câu 5.1 khách ở lại tỉnh, thành phố đó theo thực tế. Ghi rõ loại cơ sở lưu trú khi khách tích chọn mã 11.

Nếu tại điểm đến, ĐTĐT không ngủ tại các cơ sở lưu trú mà ngủ tại nhà của người thân, Câu 5.2 chọn Mã 11 và ghi rõ "Ngủ ở nhà người thân"

** PHẦN CÂU HỎI ĐỐI VỚI KHÁCH CÓ CHUYẾN ĐI GẦN ĐÂY NHẤT LÀ ĐI THEO TOUR*

Câu 6: Tổng số tiền [TÊN] phải trả cho công ty lữ hành (số tiền mua tour tính cho 1 người) là bao nhiêu?

Ghi tổng số tiền của 01 người đi theo tour phải trả cho công ty du lịch lữ hành.

Câu 7: Ngoài chi phí đã trả theo tour, trong chuyến đi này [TÊN] có phải chi thêm các khoản chi khác không?

Đây là số tiền mà khách chi thêm và không nằm trong chi phí đã trả theo tour. Nếu tích chọn "Không" chuyển đến **Câu 12**.

Câu 8: Số tiền mà [TÊN] đã chi thêm cho từng khoản mục sau là bao nhiêu?

Số tiền này (không bao gồm chi phí đã trả theo tour), bao gồm toàn bộ các khoản chi thanh toán bằng tiền mặt, chuyển khoản, thanh toán qua các ứng dụng. Trong đó, một số các khoản chi như: Chi thuê phòng, ăn uống, phương tiện đi lại, thăm quan, mua hàng hóa, quà lưu niệm, vui chơi giải trí, … Nếu chọn mã 9 đề nghị ghi rõ các khoản chi thêm khác là gì.

- Chi thăm quan: Bao gồm khoản chi mua phí, lệ phí theo quy định của các khu du lịch như vé vào cửa thăm quan các địa điểm du lịch.

- Chi mua dịch vụ văn hóa, thể thao, giải trí: Là các khoản chi mua dịch vụ được cung cấp tại nơi đến của các chuyến đi (có thể trong hoặc ngoài các khu du lịch như: trò chơi, buổi ca nhạc, hòa nhạc…):

Trường hợp giá vé vào cửa các khu du lịch đã bao gồm cả các chi phí cho các dịch vụ vui chơi giải trí trong các khu du lịch thì chi phí được ghi vào Mã 4 - Chi thăm quan (Ví dụ như vé thăm quan: Vinpearl Land, Bà Nà Hill, v.v…).

[CAPI TÍNH TỔNG SỐ TIỀN CÂU 8] VÀ HIỂN THỊ CÂU HỎI KIỂM TRA NHƯ SAU:

Tổng số tiền mà [TÊN] đã chi thêm không bao gồm khoản chi phí phải trả theo tour trong chuyến đi này của [TÊN] là [TỔNG SỐ TIỀN CAPI TÍNH TOÁN CÂU 8] nghìn đồng có đúng không?

Nếu khách tích chọn mã 2 "Không" thì cần kiểm tra và sửa lại từng khoản chi trong **Câu 8**.

Câu 9: Số tiền này dùng cho bao nhiêu người?

Ghi tổng số người (bao gồm cả trẻ em dưới 3 tuổi) tương ứng với số tiền trên.

Trong đó: Số trẻ em dưới 3 tuổi.

Ghi tổng số trẻ em dưới 3 tuổi.

** PHẦN CÂU HỎI ĐỐI VỚI KHÁCH CÓ CHUYẾN ĐI GẦN ĐÂY NHẤT LÀ TỰ TỔ CHỨC*

Câu 10: Tổng số tiền mà [TÊN] đã chi cho chuyến đi này là bao nhiêu?

Ghi tổng số tiền đã chi cho cả chuyến đi và chi tiết theo từng khoản chi.

Số tiền này bao gồm toàn bộ các khoản chi thanh toán bằng tiền mặt, chuyển khoản, thanh toán qua các ứng dụng như: Chi thuê phòng, ăn uống, phương tiện đi lại, mua quà lưu niệm, vui chơi giải trí, … Trong đó, các khoản chi này được liệt kê chi tiết theo từng nơi đến tỉnh, thành phố. Nếu điền thông tin mã 9 đề nghị ghi rõ các khoản chi khác là gì.

Câu 11: Số tiền này dùng cho bao nhiêu người?

Ghi tổng số người (bao gồm cả trẻ em dưới 3 tuổi) tương ứng với số tiền trên.

Trong đó: Số trẻ em dưới 3 tuổi.

Ghi tổng số trẻ em dưới 3 tuổi.

** PHẦN CÂU HỎI VỀ CHI PHÍ CHUẨN BỊ TRƯỚC CHUYẾN ĐI*

Câu 12: Ngoài các chi phí nêu trên, [TÊN] có phải chi các khoản chi cho việc chuẩn bị chuyến đi (tại nơi cư trú) không?

Nếu chọn "Có" ghi tổng số tiền mà khách chuẩn bị cho trước chuyến đi như: Chi mua sắm quần áo, đồ ăn, quà tặng,...

Nếu chọn "Không" chuyển đến **Câu 14**.

Câu 13: Số tiền này dùng cho bao nhiêu người?

** PHẦN CÂU HỎI VỀ THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ*

Câu 14: [TÊN] vui lòng đánh giá về chất lượng một số dịch vụ cơ bản tại tỉnh, thành phố [LINK THÔNG TIN TỪNG TỈNH/THÀNH PHỐ TỪ THÔNG TIN CÂU 3.1_PHIẾU XÁC ĐỊNH THÀNH VIÊN HỘ] với thang điểm từ 1 đến 5: (1 là rất không hài lòng tăng dần đến 5 là rất hài lòng) hoặc chọn Mã 6 nếu không sử dụng dịch vụ đó tại nơi đến.

Đánh giá này được hỏi cụ thể cho từng tỉnh/thành phố trong chuyến đi gần nhất đã được tự động lựa chọn để thu thập thông tin tại phiếu này, phần mềm CAPI sẽ tự động hiển thị từng tỉnh/thành phố đã được liệt kê tại Câu 3 Phiếu 01/DL-HO để ĐTĐT đánh giá.

Trường hợp có đánh giá về Trang thiết bị/dịch vụ khác (Mã 6), ghi rõ loại thiết bị/dịch vụ.

C. NỘI DUNG VÀ CÁCH ĐIỀN PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KHÁCH VIỆT NAM ĐI DU LỊCH NƯỚC NGOÀI (Phiếu 03/DL-NN)

Phiếu điều tra này dùng để thu thập một số thông tin của khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài như: Các khoản chi tiêu của khách, mức độ hài lòng về chất lượng một số dịch vụ cơ bản tại nước đến, ... (hỏi đối với người từ 15 tuổi trở lên đi du lịch nước ngoài từ 01/01/2026 đến thời điểm điều tra).

** PHẦN CÂU HỎI CHUNG*

Câu 1: Phương tiện chính [TÊN] sử dụng cho chuyến đi?

Tích 01 lựa chọn mà khách sử dụng làm phương tiện chính cho chuyến đi. Trong đó phương tiện chính sử dụng trong chuyến đi là phương tiện được sử dụng trên tổng quãng đường dài nhất của cả chuyến đi.

Câu 1.1: Mục đích chính chuyến đi này của [TÊN]?

Tích chọn vào một trong các mục đích đã liệt kê. Trong đó, mục đích chính của chuyến đi là mục đích có tính chất quyết định chuyến đi có được thực hiện hay không.

Câu 2: Chuyến đi của [TÊN] là đi theo tour hay tự tổ chức?

Tích 01 lựa chọn để xác định khách đi du lịch theo tour hay tự tổ chức.

Trường hợp ĐTĐT đi công tác và chuyến đi do đơn vị tự tổ chức (không phải qua đơn vị lữ hành) vẫn lựa chọn Mã 2 - Tự tổ chức. Phần chi phí ghi toàn bộ chi phí của chuyến đi, không phân biệt chi phí đó do ĐTĐT tự chi trả hay đơn vị cử đi chi trả.

Câu 3: Ai là người quyết định cho chuyến đi của [TÊN]?

Tích 01 lựa chọn mà người có ảnh hưởng nhất đến quyết định về chuyến đi của khách.

Câu 4: Nguồn thông tin nào mà [TÊN] biết đến điểm du lịch này?

Tích chọn 01 hoặc nhiều lựa chọn về các nguồn thông tin mà khách đã tìm hiểu để biết đến điểm du lịch này. Nếu chọn mã 7 đề nghị ghi rõ nguồn thông tin khác.

Câu 4.1: Nghề nghiệp của [TÊN]?

Tích chọn vào 01 nghề nghiệp phù hợp nhất, bao gồm cả những người đã nghỉ hưu hay các học sinh, sinh viên. Nếu tích chọn "KHÁC" đề nghị ghi rõ.

Nghề nghiệp là một hoạt động hoặc công việc mà một người thực hiện để kiếm sống hoặc phát triển sự nghiệp của mình.

Trong trường hợp khách có nhiều hoạt động hoặc nhiều công việc khác nhau để kiếm sống và tạo ra thu nhập thì đề nghị khách chọn một công việc chính mà khách sử dụng nhiều thời gian nhất hoặc tạo ra thu nhập nhiều nhất bình quân trong tháng/năm.

Lưu ý: Đối với mã nghề nghiệp "Thương gia" được quy ước là chủ doanh nghiệp (không bao gồm người được thuê giữ các chức vụ quản lý như giám đốc/tổng giám đốc) hoặc chủ cơ sở sản xuất kinh doanh có đăng ký kinh doanh (nếu cơ sở không có đăng ký kinh doanh thì đánh vào mã nghề nghiệp "KHÁC" và ghi rõ).

Ví dụ: Khách trả lời nghề nghiệp hiện nay đang làm chủ cơ sở kinh doanh nhà hàng hoặc may mặc nhưng cơ sở đó chưa có đăng ký kinh doanh/không có đăng ký kinh doanh thì hướng dẫn đánh vào mã nghề nghiệp "KHÁC" và ghi rõ.

Câu 5: Số ngày/đêm và loại cơ sở lưu trú mà [TÊN] đã ở lại?

Hiển thị từng nước đến từ thông tin **Câu 4**_Phiếu 01/DL-HO.

5.1. Số đêm ở lại, số ngày ở lại: Điền thông tin về số đêm và số ngày mà khách ở lại nước đến trong chuyến đi.

5.2. Loại cơ sở lưu trú: Có thể tích chọn 01 hoặc nhiều cơ sở lưu trú khác nhau nếu câu 5.1 khách ở lại nước đó theo thực tế. Ghi rõ loại cơ sở lưu trú khi khách tích chọn mã 11.

** PHẦN CÂU HỎI ĐỐI VỚI KHÁCH CÓ CHUYẾN ĐI GẦN ĐÂY NHẤT LÀ ĐI THEO TOUR*

Câu 6: Tổng số tiền [TÊN] phải trả cho công ty lữ hành (số tiền mua tour tính cho 1 người) là bao nhiêu?

Ghi tổng số tiền của 01 người đi theo tour phải trả cho công ty du lịch lữ hành.

Câu 7: Ngoài chi phí đã trả theo tour, trong chuyến đi này [TÊN] có phải chi thêm các khoản chi khác không?

Đây là số tiền mà khách chi thêm và không nằm trong chi phí đã trả theo tour.

Nếu chọn "Không" chuyển đến **Câu 12**.

Câu 8: Số tiền mà [TÊN] đã chi thêm cho từng khoản mục sau là bao nhiêu?

Số tiền này (không bao gồm chi phí đã trả theo tour), bao gồm các khoản chi thanh toán bằng tiền mặt, chuyển khoản, thanh toán qua các ứng dụng. Trong đó, một số các khoản chi như: Chi thuê phòng, ăn uống, phương tiện đi lại, mua quà lưu niệm, vui chơi giải trí,... Nếu chọn mã 9 đề nghị ghi rõ các khoản chi thêm khác là gì.

- Chi thăm quan: Bao gồm khoản chi mua phí, lệ phí theo quy định của các khu du lịch như vé vào cửa thăm quan các địa điểm du lịch.

- Chi mua dịch vụ văn hóa, thể thao, giải trí: Là các khoản chi mua dịch vụ được cung cấp tại nơi đến của các chuyến đi (có thể trong hoặc ngoài các khu du lịch như: trò chơi, buổi ca nhạc, hòa nhạc…):

Trường hợp giá vé vào cửa các khu du lịch đã bao gồm cả các chi phí cho các dịch vụ vui chơi giải trí trong các khu du lịch thì chi phí được ghi vào Mã 4 - Chi thăm quan.

[CAPI TÍNH TỔNG SỐ TIỀN CÂU 8] VÀ HIỂN THỊ CÂU HỎI KIỂM TRA NHƯ SAU:

Tổng số tiền mà [TÊN] đã chi thêm không bao gồm khoản chi phí phải trả theo tour trong chuyến đi này của [TÊN] là [TỔNG SỐ TIỀN CAPI TÍNH TOÁN CÂU 8] nghìn đồng có đúng không?

Nếu khách tích chọn mã 2 "Không" thì cần kiểm tra và sửa lại từng khoản chi trong **câu 8**.

Câu 9: Số tiền này dùng cho bao nhiêu người?

Ghi tổng số người (bao gồm cả trẻ em dưới 3 tuổi) tương ứng với số tiền trên.

Trong đó: Số trẻ em dưới 3 tuổi.

Ghi tổng số trẻ em dưới 3 tuổi.

** PHẦN CÂU HỎI ĐỐI VỚI KHÁCH CÓ CHUYẾN ĐI GẦN ĐÂY NHẤT LÀ TỰ TỔ CHỨC*

Câu 10: Tổng số tiền mà [TÊN] đã chi cho chuyến đi này là bao nhiêu?

Ghi tổng số tiền đã chi cho cả chuyến đi và chi tiết theo từng khoản chi.

Số tiền này bao gồm toàn bộ các khoản chi thanh toán bằng tiền mặt, chuyển khoản, thanh toán qua các ứng dụng như: Chi về thuê phòng, ăn uống, đi lại, mua quà lưu niệm, vui chơi giải trí,... Trong đó, các khoản chi này được liệt kê chi tiết theo từng nước đến. Nếu điền thông tin mã 9 đề nghị ghi rõ các khoản chi khác là gì.

Câu 11: Số tiền này dùng cho bao nhiêu người?

Ghi tổng số người (bao gồm cả trẻ em dưới 3 tuổi) tương ứng với số tiền trên.

Trong đó: Số trẻ em dưới 3 tuổi.

Ghi tổng số trẻ em dưới 3 tuổi.

Câu 12: Trước chuyến đi ra nước ngoài này, [TÊN] có chi tiêu cho việc chuẩn bị cho chuyến đi không?

Nếu chọn "Có" ghi tổng số tiền mà khách chuẩn bị cho trước chuyến đi như: Tiền xin visa, thuê phòng nghỉ, tiền ăn uống, đi lại, mua đồ dùng chuẩn bị cho chuyến đi, mua quà tặng, thăm quan giải trí, chi khác, ...

Nếu chọn "Không" chuyển đến **Câu 14**.

Câu 13: Số tiền này dùng cho bao nhiêu người?

** PHẦN CÂU HỎI VỀ THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ*

Câu 14: [TÊN] vui lòng đánh giá về chất lượng một số dịch vụ cơ bản tại nước đến [LINK THÔNG TIN TỪNG NƯỚC ĐẾN TỪ CÂU 4_PHIẾU 01/DL-HO] với thang điểm từ 1 đến 5: (1 là rất không hài lòng tăng dần đến 5 là rất hài lòng) hoặc chọn Mã 6 nếu không sử dụng dịch vụ đó tại nơi đến.

Đánh giá này được hỏi cụ thể cho từng quốc gia trong chuyến đi gần nhất đã được tự động lựa chọn để thu thập thông tin tại phiếu này, phần mềm CAPI sẽ tự động hiển thị từng quốc gia đã được liệt kê tại Câu 4 Phiếu 01/DL-HO để ĐTĐT đánh giá.

Trường hợp có đánh giá về Trang thiết bị/dịch vụ khác (Mã 6), ghi rõ loại thiết bị/dịch vụ.

D. NỘI DUNG VÀ CÁCH ĐIỀN PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐỐI VỚI KHÁCH QUỐC TẾ ĐẾN VIỆT NAM TẠI CƠ SỞ LƯU TRÚ (Phiếu 04/DL-QT)

Phiếu điều tra này dùng để thu thập một số thông tin của khách quốc tế đến Việt Nam như: Mục đích chính đến Việt Nam, độ tuổi, giới tính, các khoản chi tiêu của khách, mức độ hài lòng của khách, … (hỏi đối với khách quốc tế từ 15 tuổi trở lên đến Việt Nam đang nghỉ tại các cơ sở lưu trú).

Lượt khách số: Dành cho GSV các Thống kê tỉnh, thành phố ghi sau khi thu phiếu về, ghi đủ 4 chữ số, bắt đầu từ 0001 cho đến hết, không phân biệt các loại phiếu theo các thứ tiếng.

Tỉnh, thành phố: Cơ quan Thống kê ghi.

Họ và tên người trả lời: Khách điền thông tin về họ và tên người trả lời phiếu.

Địa điểm phỏng vấn: ĐTV ghi rõ địa chỉ của cơ sở lưu trú được chọn để phỏng vấn khách.

Các câu hỏi sàng lọc (từ **Câu 1** đến **Câu 3**): Mục đích của các câu hỏi này nhằm xác định đúng khách du lịch cần điều tra để tiếp tục ghi phiếu, loại trừ khách du lịch không thuộc đối tượng điều tra để dừng phỏng vấn, cụ thể như sau:

Câu 1: Mục đích chính đến Việt Nam lần này của Ông (bà)?

Mục đích chính của chuyến đi đối với mỗi khách quốc tế khi đến Việt Nam có thể bao gồm một trong các mục đích dưới đây:

- Du lịch/nghỉ dưỡng: Bao gồm những người đến Việt Nam với các mục đích cụ thể là thăm quan, giải trí, nghỉ dưỡng, tìm hiểu văn hóa...

- Đi công tác: Bao gồm những người đến Việt Nam để tham dự các hội nghị, hội thảo, hội chợ, làm việc ngắn ngày hoặc tăng cường quan hệ ngoại giao, trao đổi văn hóa,... với mục đích chính là phục vụ cho công việc hiện thời của họ.

- Thăm thân: Mục đích chính của chuyến du lịch theo loại hình này nhằm thăm viếng gia đình, bà con, bạn bè, người thân.

- Đi chữa bệnh: Bao gồm những người đến Việt Nam với mục đích chủ yếu để chữa bệnh. Ví dụ như: người dân Campuchia đến chữa bệnh tại các bệnh viện tại thành phố Hồ Chí Minh hoặc tại các cơ sở y tế khác.

- Đi học/đào tạo: Bao gồm những người đến Việt Nam với mục đích chính là tham gia học tập hoặc tham gia các khóa đào tạo.

- Làm việc: Bao gồm người đến Việt Nam với mục đích chính là làm việc, cụ thể như: các chuyên gia nước ngoài, người của đại sứ quán nước ngoài, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ, các doanh nghiệp hoặc cá nhân đến Việt Nam để tìm việc, bắt đầu một công việc mới hoặc chuyển địa điểm làm việc...

- Định cư/chuyển nơi ở: Bao gồm những người chuyển đến Việt Nam với mục đích chính là định cư hoặc ở lại lâu dài.

Câu 2: Ông (bà) dự định ở lại Việt Nam trong thời gian bao lâu?

Khách du lịch có ý định ở lại Việt Nam từ một năm trở lên: Kết thúc phỏng vấn.

Câu 2A: Đến thời điểm này, Ông (bà) đã đi được 1/2 thời gian dự kiến cho cả chuyến đi chưa?

Nếu (tích chọn mã 2) khách du lịch ở tại Việt Nam chưa đủ một nửa thời gian dự kiến cho chuyến đi này: Kết thúc phỏng vấn.

Câu 3: Ông (bà) bao nhiêu tuổi?

Khách chưa đủ 15 tuổi: Kết thúc phỏng vấn.

Câu 4: Giới tính?

Tích chọn vào ô thích hợp.

Câu 5: Vui lòng cho biết nghề nghiệp của Ông (bà)?

Tích chọn (01 lựa chọn) vào nghề nghiệp hiện tại của khách. Nếu chọn (mã 9) nghề nghiệp khác đề nghị ghi rõ.

Câu 6: Quốc tịch của ông (bà) là?

Ghi rõ quốc tịch của khách du lịch để bảo đảm khi nhập tin chọn đúng mã nước và tên nước. Trường hợp khách có 2 quốc tịch thì có ghi quốc tịch thường sử dụng hoặc quốc tịch sử dụng khi nhập cảnh vào Việt Nam.

Câu 7: Ông (bà) là Việt kiều?

Đề nghị tích chọn vào ô thích hợp.

Câu 8: Ông (bà) đã tham khảo từ đâu để quyết định chuyến đi đến Việt Nam lần này?

Nguồn tham khảo để quyết định chuyến đi du lịch đến Việt Nam lần này, có thể tích chọn vào một hoặc nhiều lựa chọn thích hợp.

Câu 9: Những tiêu chí nào được Ông (bà) xem xét và quyết định chọn điểm đến là Việt Nam?

Khách có thể lựa chọn nhiều hơn một tiêu chí thích hợp được xem là có ảnh hưởng đến quyết định chọn Việt Nam là điểm đến.

Câu 10: Ông (bà) đến Việt Nam bằng phương tiện gì?

Khách đến Việt Nam bằng phương tiện gì thì tích vào ô tương ứng.

Câu 11: Đây là lần thứ mấy Ông (bà) đến Việt Nam?

Tích chọn số lần đến Việt Nam của khách vào ô thích hợp.

Câu 12: Tổng số ngày/đêm Ông (bà) dự định ở lại Việt Nam?

Ghi số ngày và số đêm mà khách dự định ở lại Việt Nam và tổng số ngày/đêm dự định ở lại tỉnh/thành phố nơi khách hiện đang nghỉ lại;

Khi số ngày/đêm dự định của khách ở lại Việt Nam mà lớn hơn hoặc bằng 365 ngày (từ 1 năm trở lên), kiểm tra lại **Câu 2** và nếu đúng thì dừng phỏng vấn.

Câu 13: Có bao nhiêu cơ sở lưu trú Ông (bà) dự định nghỉ lại trong chuyến đi này?

Ghi tổng số cơ sở lưu trú mà khách dự định nghỉ lại trong chuyến đi này (gồm cả các cơ sở lưu trú đã nghỉ lại từ đầu chuyến đi và số cơ sở lưu trú dự định sẽ nghỉ lại cho thời gian còn lại của chuyến đi).

Câu 14: Ông (bà) đến Việt Nam có theo tour hay không?

Dựa vào khái niệm đi du lịch theo tour và không đi du lịch theo tour (tức là đến Việt Nam thông qua hoặc không thông qua một công ty du lịch lữ hành nào đó), tích chọn vào 1 trong 2 ô tương ứng, nếu trả lời "Không", chuyển sang phỏng vấn tiếp từ **Câu 16**.

Câu 15: Tổng số tiền phải trả cho công ty du lịch lữ hành (số tiền mua tour)?

Nếu khách đến Việt Nam thông qua một công ty du lịch lữ hành thì điền số tiền mà khách phải trả cho công ty du lịch lữ hành đó (số tiền này chỉ tính cho một người) và ghi rõ loại tiền.

Câu 16: Ông (bà) vui lòng ước lượng tổng số tiền và các khoản mục Ông (bà) sẽ chi ở Việt Nam cho toàn bộ chuyến đi. Nếu đi theo tour chỉ ghi các khoản chi ngoài tour (không tính các khoản đã mua trong tour)?

Là ước lượng tổng số tiền và các khoản mục chi mà khách đã và sẽ chi trong suốt thời gian ở Việt Nam. Nếu đi theo tour từ nước ngoài đến Việt Nam thì chỉ ghi các khoản chi ngoài tour.

Nếu khách đến Việt Nam có mua tour trong nước Việt Nam thì khoản chi này được ghi vào mục Chi phí thăm quan.

Đề nghị khách ghi rõ số tiền theo từng khoản chi và theo cùng một loại tiền chi.

Lưu ý: Nếu có các khoản chi khác đề nghị khách ghi rõ khoản chi khác là gì, ví dụ: Chi cho người dẫn đường, chi phiên dịch đi cùng, phí hành lý (do vượt quy định về số kg hành lý/1 người), phí thuê người mang vác hành lý, phí đổi tiền (đổi ngoại tệ khi đi du lịch), phí chuyển tiền hay thanh toán quốc tế (nếu đó là giao dịch xuyên quốc gia khách sẽ phải chịu phí thanh toán quốc tế), ...

Câu 17: Số tiền này dùng cho bao nhiêu người?

Ghi tổng số người (bao gồm cả trẻ em dưới 3 tuổi) tương ứng với số tiền trên.

Trong đó: Bao nhiêu trẻ em dưới 3 tuổi.

Ghi tổng số trẻ em dưới 3 tuổi.

Câu 18: Ông (bà) có hài lòng với chuyến đi này không?

Hỏi về sự hài lòng của khách trong chuyến đi này, nếu khách chọn "Không", chuyển qua hỏi tiếp **Câu 21**.

Câu 19: Những đặc điểm nào ở Việt Nam khiến Ông (bà) có ấn tượng tốt?

Hỏi những cảm nhận, đánh giá của khách khi đến du lịch Việt Nam, khách có thể tích chọn một hoặc nhiều lựa chọn thích hợp.

Câu 20: Đến thời điểm phỏng vấn, Ông (bà) có ấn tượng tốt nhất với địa điểm nào của Việt Nam?

Ghi tên địa điểm thăm quan, du lịch thuộc tỉnh, thành phố mà khách có ấn tượng tốt nhất khi đến Việt Nam.

Câu 21: Đặc điểm nào ở Việt Nam khiến Ông (bà) chưa hài lòng?

Nếu khách chọn mã 1 (không có đặc điểm nào chưa hài lòng) chỉ chọn được một lựa chọn, nếu khách chưa hài lòng (không chọn mã 1) thì có thể tích chọn nhiều lựa chọn.

Câu 22: Nếu có điều kiện, Ông (bà) có dự định trở lại Việt Nam trong thời gian tới không?

Hỏi về khả năng quay trở lại Việt Nam trong tương lai của khách. Nếu khách chọn mã 1 "Có" thì kết thúc phỏng vấn.

Câu 23: Đặc điểm nào đã nêu trong câu 21 có tác động lớn nhất khiến Ông (bà) không có ý định trở lại?

Hỏi về lý do tác động lớn nhất khiến cho khách không có ý định quay trở lại Việt Nam, khách chỉ tích vào một lý do.